

# SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM

## **ĐỀ CƯƠNG PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT QUÝ IV NĂM 2021**

### **CHUYÊN ĐỀ 1:**

### **ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN**

Xuất phát từ nhu cầu, đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống; từ ý nghĩa, tầm quan trọng của hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng về đa dạng hóa các phương thức giải quyết tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính thông qua việc xây dựng cơ chế pháp lý mới về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; đồng thời, học tập kinh nghiệm của một số quốc gia đã triển khai thành công mô hình này, ngày 16/6/2020, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.

### **I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, CHÍNH SÁCH XÂY DỰNG LUẬT**

#### **1. Quan điểm xây dựng Luật**

- *Thứ nhất*, thể chế hóa các chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng về cải cách tư pháp, cải cách hành chính; theo đó, bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận công lý, tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên, khuyến khích việc giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải, đối thoại; không làm tăng bộ máy, tổ chức, biên chế của Tòa án; thu hút, huy động nguồn nhân lực chất lượng cao trong xã hội tham gia giải quyết tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính.

- *Thứ hai*, các nội dung của Luật phải được xây dựng trên cơ sở đánh giá thực tiễn thi hành các quy định của pháp luật về hòa giải, đối thoại hiện hành, khắc phục được những hạn chế, vướng mắc, bất cập; kế thừa và phát huy truyền thống văn hóa, pháp lý tốt đẹp của dân tộc; tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới về hòa giải.

- *Thứ ba*, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp; tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về hòa giải, đối thoại, tính khả thi của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, không mâu thuẫn, không thay thế các cơ chế pháp lý hiện có.

#### **2. Mục tiêu xây dựng Luật**

Việc xây dựng Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án nhằm đạt được các mục tiêu cơ bản sau đây:

- *Một là*, xây dựng cơ chế pháp lý mới hiệu quả về hòa giải, đối thoại tại Tòa án để cơ quan, tổ chức, cá nhân lựa chọn giải quyết tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính;

- *Hai là*, thu hút, huy động nguồn nhân lực có kiến thức và kinh nghiệm trong xã hội tham gia phối hợp cùng Tòa án tiến hành hòa giải, đối thoại để giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính;

- *Ba là*, nâng cao chất lượng giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính; tăng tỷ lệ hòa giải thành, đối thoại thành và hiệu quả thi hành kết quả hòa giải, đối thoại.

### **3. Chính sách**

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án gồm hai nhóm chính sách cơ bản:

#### ***3.1. Xây dựng cơ chế pháp lý mới về hòa giải, đối thoại để cơ quan, tổ chức, cá nhân lựa chọn giải quyết tranh chấp, khiếu kiện***

Xây dựng Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án nhằm tạo thêm một cơ chế mới, trước tố tụng để các bên được thể hiện ý chí, nguyện vọng giải quyết tranh chấp; tăng cường hiệu quả của việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án với cơ chế linh hoạt khác biệt với thủ tục, quy trình chặt chẽ khi thực hiện hòa giải, đối thoại trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính; tiết kiệm thời gian, chi phí cho Nhà nước và các bên tham gia hòa giải, đối thoại. Các bên không mất nhiều thời gian, công sức để được công nhận hòa giải thành, đối thoại thành; bảo đảm hiệu lực thi hành thỏa thuận, thống nhất của các bên bằng quyền lực của Nhà nước; tạo niềm tin, động lực cho các bên lựa chọn hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại được tiến hành linh hoạt, đơn giản, dựa trên sự lựa chọn, thỏa thuận của các bên và kỹ năng của Hòa giải viên. Tòa án có vai trò hỗ trợ, hướng dẫn quá trình hòa giải và Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành được thực hiện theo thủ tục đơn giản, nhanh gọn.

#### ***3.2. Huy động nguồn nhân lực chất lượng cao trong xã hội tham gia, phối hợp cùng Tòa án hòa giải, đối thoại các mâu thuẫn, tranh chấp***

Tòa án lựa chọn, xây dựng Hòa giải viên là người đáp ứng đủ các tiêu chuẩn về sức khỏe, uy tín, năng lực, kinh nghiệm, chuyên môn; đặc biệt là huy động những người giữ chức danh tư pháp, cán bộ làm công tác pháp luật đã nghỉ hưu, luật sư, chuyên gia trong các lĩnh vực để bổ nhiệm vào danh sách Hòa giải viên, tiến hành hòa giải, đối thoại các mâu thuẫn, tranh chấp đạt hiệu quả cao.

## **II. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

### **1. Bố cục của Luật**

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án gồm 04 chương, 42 điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 09 điều: từ Điều 1 đến Điều 9.
- Chương II. Hòa giải viên, gồm 05 điều: từ Điều 10 đến Điều 15.
- Chương III. Trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại và công nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án, gồm 26 điều: từ Điều 16 đến Điều 41.
- Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 01 điều - Điều 42.

### **2. Nội dung cơ bản của Luật**

#### ***2.1. Phạm vi điều chỉnh của Luật (Điều 1)***

- Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên tại Tòa án, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trách nhiệm của Tòa án đối với hoạt động hòa giải, đối thoại; trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại, công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.

- Hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này được thực hiện trước khi

Tòa án thụ lý đơn khởi kiện vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn; đơn khởi kiện vụ án hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

- Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không áp dụng (không điều chỉnh) các hoạt động hòa giải, đối thoại đã được quy định ở các Luật khác.

## **2.2. Nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 3)**

Điều 3 Luật này quy định 09 nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án<sup>1</sup>; trong đó đặc biệt nhấn mạnh 02 nguyên tắc cơ bản là nguyên tắc tự nguyện và nguyên tắc bảo mật thông tin trong hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Cụ thể:

*Về nguyên tắc tự nguyện trong hòa giải, đối thoại tại Tòa án:* Xác định hòa giải, đối thoại tại Tòa án là hoạt động trước tố tụng nhưng không mang tính bắt buộc, người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đồng ý hoặc không đồng ý giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính bằng cơ chế hòa giải, đối thoại tại Tòa án; nếu không đồng ý thì giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

Trong quá trình hòa giải, đối thoại, Hòa giải viên phải luôn tôn trọng sự tự nguyện của đương sự; các nội dung thỏa thuận, thống nhất phải phản ánh đúng ý chí của các bên tham gia hòa giải, đối thoại; tuyệt đối không được đe dọa, ép buộc thỏa thuận, thống nhất của các bên.

*Về nguyên tắc bảo mật thông tin:* Là nguyên tắc nổi bật nhất của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Theo đó, “*Các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại phải được giữ bí mật*” (Khoản 5 Điều 3), trừ trường hợp người đã xuất trình tài liệu, trình bày ý kiến trong quá trình hòa giải, đối thoại đồng ý việc sử dụng tài liệu, lời trình bày của mình trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ hoặc phải sử dụng làm chứng cứ theo quy định của luật. Việc giữ bí mật đối với các thông tin về hòa giải là một yêu cầu rất cần thiết đối với hòa giải, đối thoại, giúp cho Hòa giải viên nắm bắt được nhiều thông tin, để tìm ra nguyên nhân phát sinh tranh chấp, những mâu thuẫn chủ yếu cần giải quyết...; đồng thời sẽ tạo cho Hòa giải viên thiết lập mối liên hệ tốt với các bên tranh chấp, từ đó tiến hành hòa giải, đối thoại được thuận lợi hơn.

## **2.3. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 5, Điều 6 và Điều 9)**

Nhà nước khuyến khích các bên giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành

---

<sup>1</sup> Gồm: (1) Các bên tự nguyện tham gia hòa giải, đối thoại; (2) Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận, thống nhất của các bên; không được ép buộc các bên thỏa thuận, thống nhất trái với ý chí của họ; (3) Bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia hòa giải, đối thoại; (4) Nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; (5) Các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại phải được giữ bí mật theo quy định của Luật; (6) Phương thức hòa giải, đối thoại được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của mỗi loại vụ việc; (7) Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại độc lập và tuân theo pháp luật; (8) Tiếng nói và chữ viết dùng trong hòa giải, đối thoại là tiếng Việt; (9) Bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em trong hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

chính bằng hình thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án; khuyến khích những người đủ điều kiện theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án làm Hòa giải viên; tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Để khuyến khích hòa giải, đối thoại, kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án nói chung do Nhà nước bảo đảm chi từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Riêng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án do ngân sách Nhà nước bảo đảm, trừ các trường hợp sau đây thì chi phí hòa giải do các bên tham gia hòa giải, đối thoại chịu:

(i) Chi phí hòa giải đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch;

(ii) Chi phí khi các bên thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án; chi phí khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết có trụ sở;

(iii) Chi phí phiên dịch tiếng nước ngoài.

#### ***2.4. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 7)***

Hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án là hoạt động gắn với Tòa án, do Tòa án nhân dân tổ chức thực hiện. Do vậy, Tòa án có trách nhiệm sau:

(i) Tổ chức, quản lý hoạt động hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật, gồm: Chỉ định, hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại; đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; bố trí địa điểm, trang thiết bị và điều kiện bảo đảm khác cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án,...

(ii) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, xóa tên Hòa giải viên; cấp, thu hồi thẻ Hòa giải viên; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải, đối thoại.

(iii) Đề xuất, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của pháp luật;

(iv) Khen thưởng và xử lý vi phạm trong hoạt động hòa giải, đối thoại;

(v) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật.

#### ***2.5. Quyền của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án***

Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án có các quyền sau đây:

(i) Đồng ý hoặc từ chối tham gia hòa giải, đối thoại hoặc chấm dứt hòa giải, đối thoại;

(ii) Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện tham gia hòa giải, đối thoại;

(iii) Lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện thì có thể lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác trên cùng phạm vi địa giới hành

chính với Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

(iv) Đề nghị thay đổi Hòa giải viên theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại;

(v) Đề nghị Hòa giải viên bố trí phiên dịch trong trường hợp người tham gia hòa giải, đối thoại là người không biết tiếng Việt, người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn;

(vi) Yêu cầu Hòa giải viên, người tham gia hòa giải, đối thoại, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, Thẩm phán tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại giữ bí mật thông tin do mình cung cấp;

(vii) Bày tỏ ý chí, đề xuất phương thức, giải pháp giải quyết tranh chấp, yêu cầu, khiếu kiện; thống nhất về nội dung hòa giải, đối thoại; (viii) Yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;

(ix) Yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện các nội dung đã hòa giải thành, đối thoại thành;

x) Đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét lại quyết định công nhận hòa giải thành, đối thoại thành theo quy định của Luật.

## **2.6. Nghĩa vụ của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án có các nghĩa vụ như sau:

(i) Tuân thủ pháp luật;

(ii) Tham gia hòa giải, đối thoại với tinh thần thiện chí, hợp tác để thúc đẩy quá trình hòa giải, đối thoại đạt kết quả tích cực; trình bày chính xác tình tiết, nội dung của vụ việc, cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc theo yêu cầu của Hòa giải viên;

(iii) Chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin, tài liệu, chứng cứ mà mình cung cấp trong quá trình hòa giải, đối thoại; nếu thông tin, tài liệu, chứng cứ cung cấp là giả mạo thì kết quả hòa giải, đối thoại bị vô hiệu; trường hợp có dấu hiệu tội phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về hình sự; nếu gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

(iv) Tôn trọng Hòa giải viên và các bên có liên quan; thực hiện các yêu cầu của Hòa giải viên theo quy định của Luật này;

(v) Chấp hành quy chế hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

(vi) Thực hiện các nội dung đã hòa giải thành, đối thoại thành.

## **2.7. Hòa giải viên (Chương II - Từ Điều 10 đến Điều 15)**

Một trong những mục đích của hòa giải, đối thoại tại Tòa án là thu hút, huy động nguồn nhân lực có kiến thức và kinh nghiệm trong xã hội tham gia phối hợp cùng Tòa án tiến hành hòa giải, đối thoại để giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính. Để bảo đảm mục đích này, Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án đã quy định điều kiện bổ nhiệm Hòa giải viên như sau:

- **Điều kiện cần:** Người muốn được bổ nhiệm hòa giải viên phải là:

- (i) Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;
- (ii) Trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- (iii) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật Dân sự;
- (iv) Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong việc chấp hành pháp luật.

- **Điều kiện đủ:** Ngoài những điều kiện cần nói trên, người muốn được bổ nhiệm làm Hòa giải viên còn phải có đủ các điều kiện sau đây:

(i) Phải là người có quá trình công tác hoặc làm một trong những công việc như đã là Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên Viện kiểm sát, Chấp hành viên Thi hành án dân sự, Thanh tra viên; là Luật sư, chuyên gia, nhà chuyên môn khác có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác; là người có hiểu biết về phong tục tập quán, có uy tín trong cộng đồng dân cư;

(ii) Có kinh nghiệm, kỹ năng hòa giải, đối thoại;

(iii) Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;

(iv) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại do cơ sở đào tạo của Tòa án nhân dân tối cao cấp, trừ người đã là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Thanh tra viên, Chấp hành viên thi hành án dân sự, Thẩm tra viên Tòa án ngạch Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp, Thư ký Tòa án ngạch Thư ký viên chính, Thư ký viên cao cấp.

Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được bổ nhiệm làm Hòa giải viên:

(i) Không đáp ứng điều kiện;

(ii) Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân, công nhân công an.

Hòa giải viên có nhiệm kỳ 03 năm kể từ ngày được bổ nhiệm. Hòa giải viên được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm theo quy định tại Điều 11, Điều 12 và Điều 13 của Luật. Luật cũng quy định cụ thể các quyền và nghĩa vụ của Hòa giải viên tại Điều 14; việc khen thưởng và xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên tại Điều 15.

### **2.8. Trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại và công nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Chương III từ Điều 16 đến Điều 41)**

Hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án chỉ được thực hiện đối với các vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trừ những trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này, đồng thời phải được sự đồng ý của các bên tham gia hòa giải đối thoại. Luật quy định trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại như sau:

(i) Tòa án nhận đơn, vào sổ nhận đơn, xác nhận việc nhận đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 191 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 121 của Luật

Tổ tụng hành chính (Khoản 2 Điều 16 của Luật).

(ii) Xác định vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và không thuộc những vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Khoản 3 Điều 16 của Luật).

(iii) Gửi thông báo cho các bên về quyền được lựa chọn hòa giải, đối thoại và lựa chọn Hòa giải viên và chỉ định Hòa giải viên (Các khoản 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 16 của Luật).

(iv) Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại nếu các bên đồng ý tham gia hòa giải, đối thoại; hoặc Tòa án chuyển đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đề xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng nếu một trong các bên không đồng ý hòa giải, đối thoại (các điều 16, 20, 21, 22, 23, 24, 25 và 26).

Việc hòa giải, đối thoại có thể được tiến hành trong một hoặc nhiều phiên; tại trụ sở Tòa án hoặc có thể ngoài trụ sở Tòa án theo lựa chọn của các bên tham gia hòa giải, đối thoại. Phiên hòa giải, đối thoại có thể được thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác theo đề nghị của các bên. Hòa giải viên có thể tiến hành hòa giải, đối thoại có mặt các bên hoặc gặp riêng từng bên.

Thời hạn hòa giải, đối thoại là không quá 20 ngày kể từ ngày Hòa giải viên được chỉ định; đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại có thể thống nhất kéo dài thời hạn hòa giải, đối thoại nhưng không được quá 02 tháng.

(v) Tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án (các điều 27, 28, 29, 30 và 31)

Khi các bên tham gia hòa giải, đối thoại đạt được sự thỏa thuận, thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính thì Hòa giải viên tổ chức phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, kết quả đối thoại có sự tham gia của Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại hoặc Thẩm phán khác do Chánh án Tòa án phân công.

(vi) Ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án (các điều 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38 và Điều 39)

Tòa án xem xét ra quyết định công nhận hoặc không công nhận khi có đủ hai điều kiện: (1) Có Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại tại Tòa án; (2) người tham gia hòa giải, đối thoại yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.

Hòa giải viên chuyển biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, kết quả đối thoại thành.

Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Quyết định công nhận kết quả đối thoại thành được thi hành theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có thể bị xem xét lại theo đề nghị của các bên, người đại

diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định của Tòa án, kiến nghị của Viện kiểm sát nếu có căn cứ cho rằng nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật.

### **III. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT**

1. Kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước đảm bảo, sử dụng trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân các cấp, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác (nếu có).

2. Việc quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành. Riêng năm 2020, các cơ quan trung ương và địa phương chủ động cân đối, sắp xếp kinh phí trong phạm vi dự toán được giao đầu năm để triển khai thực hiện; các năm tiếp theo được bố trí trong dự toán kinh phí hàng năm.

### **IV. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI**

1. Thu hút cơ quan, tổ chức, cá nhân lựa chọn hòa giải, đối thoại để giải quyết triệt để, hiệu quả các tranh chấp mà không phải mở phiên tòa xét xử; góp phần hàn gắn những mâu thuẫn, rạn nứt, nâng cao ý thức pháp luật của người dân, ngăn ngừa các tranh chấp trong tương lai, tạo sự đồng thuận và xây dựng khối đoàn kết trong nhân dân.

2. Đáp ứng nhu cầu, đòi hỏi của nhân dân và xã hội về việc giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính nhanh gọn, hiệu quả; hạn chế tình trạng khiếu kiện kéo dài, vụ án phải giải quyết qua nhiều cấp trong nhiều năm.

3. Trình tự, thủ tục được tiến hành đơn giản, linh hoạt, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của các bên tranh chấp, khiếu kiện; đáp ứng yêu cầu bảo vệ kịp thời quyền, lợi ích của các bên.

4. Góp phần nâng cao chất lượng hòa giải, đối thoại tại Tòa án, nâng cao hiệu quả giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp trong nhân dân; tạo động lực mới, sinh khí mới để các cơ chế hòa giải hiện hành nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả giải quyết tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính.

### **V. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT**

Ngay sau khi Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án được công bố, để đảm bảo triển khai thi hành Luật kịp thời, thống nhất và hiệu quả, ngày 17/7/2020 Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật với mục đích, yêu cầu và các nhóm nội dung công việc như sau:

#### **1. Công tác chỉ đạo triển khai thi hành Luật**

- Tòa án nhân dân tối cao thành lập Ban Chỉ đạo triển khai thi hành Luật tại Tòa án nhân dân tối cao do 01 Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao làm Trưởng ban và các thành viên là đại diện lãnh đạo các đơn vị có liên quan.

- Ban Cán sự Đảng các Tòa án nhân dân cấp tỉnh đề xuất Tỉnh ủy, Thành ủy bổ sung nhiệm vụ chỉ đạo việc triển khai thi hành Luật tại địa phương cho Ban



Chỉ đạo Cải cách tư pháp tỉnh, thành phố mình.

## **2. Tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật, các hoạt động triển khai Luật**

Gồm các hoạt động chính sau đây:

(i) Tổ chức Hội nghị trực tuyến quán triệt, phổ biến, tuyên truyền Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

(ii) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật trên ấn phẩm do Tòa án nhân dân tối cao chủ biên và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

(iii) Tòa án nhân dân các cấp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị truyền thông cùng cấp tổ chức phổ biến, tuyên truyền Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật trên các phương tiện thông tin đại chúng.

(iii) Tổ chức biên soạn, in ấn tài liệu phục vụ việc phổ biến, quán triệt về mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, những nội dung cơ bản của Luật, đề cương giới thiệu Luật; sổ tay nghiệp vụ, kỹ năng về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; tài liệu hỏi đáp và các tài liệu khác phục vụ cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

(iv) Biên soạn, chỉnh lý hệ thống giáo trình về hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

(v) Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức phổ biến, quán triệt nội dung của Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật trong ngành mình.

(vi) Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật cho các hội viên và quần chúng nhân dân.

(vii) Đề nghị Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và truyền thông, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật bằng hình thức phù hợp với từng đối tượng, điều kiện, tình hình thực tế của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

## **3. Ban hành văn bản hướng dẫn**

(i) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao triển khai nghiên cứu ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành Luật về trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án; quy trình tuyển chọn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cấp thẻ, thu hồi thẻ, khen thưởng và xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên tại Tòa án; quy định chi tiết về trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên.

(ii) Chính phủ triển khai nghiên cứu ban hành quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật.

(iii) Bộ trưởng Bộ Tài chính triển khai nghiên cứu, ban hành quy định về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

## **4. Tuyển chọn, bồi dưỡng, bổ nhiệm Hòa giải viên tại Tòa án**

(i) Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh lựa chọn, đề xuất người đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn làm Hòa giải viên theo quy định của Luật để tập huấn, bồi dưỡng, bổ nhiệm làm Hòa giải viên.

(ii) Tòa án nhân dân tối cao xây dựng tài liệu bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải, đối thoại cho Hòa giải viên tại Tòa án; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại tại Tòa án đối với những người được tuyển chọn để bổ nhiệm Hòa giải viên tại Tòa án phải tham gia bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm theo quy định của Luật và bồi dưỡng định kỳ cho Hòa giải viên tại Tòa án; cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

(ii) Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, bổ nhiệm Hòa giải viên tại Tòa án theo quy định của Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật của Tòa án nhân dân tối cao./.

---

## CHUYÊN ĐỀ 2: ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020

Ngày 17/6/2020, Quốc hội khóa XIV thông qua Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14. Luật này có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

### I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Luật Doanh nghiệp và các nghị định hướng dẫn thi hành đã có những tác động tích cực trong tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, thúc đẩy thành lập, phát triển và mở rộng kinh doanh của các doanh nghiệp. Năm 2018, cả nước có 131.275 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 1.478.101 tỷ đồng. So với năm 2014 (trước khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực), số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng gấp 1,75 lần (so với 74.842 doanh nghiệp năm 2014) và số vốn đăng ký thành lập mới tăng gấp 3,4 lần (so với 432.286 tỷ đồng năm 2014). Một số nội dung quan trọng của Luật như đăng ký doanh nghiệp, bảo vệ cổ đông thiểu số được ghi nhận đã có thay đổi mạnh mẽ. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, chỉ số khởi sự kinh doanh của Việt Nam năm 2019 đã tăng 21 hạng, hiện xếp hạng 104/190 (từ hạng 125/190 năm 2014); tổng thời gian thực hiện thủ tục này giảm từ 34 ngày xuống chỉ còn 17 ngày. Quy định về bảo vệ cổ đông, nhà đầu tư có cải thiện mạnh mẽ, hiện xếp hạng 89/190 quốc gia (tăng 28 hạng so với năm 2014 và 90 hạng so với năm 2013).

Tuy vậy, bên cạnh những mặt tích cực, một số nội dung của Luật Doanh nghiệp không còn phù hợp trong hoàn cảnh mới, tạo gánh nặng chi phí, thời gian cho doanh nghiệp trong việc tuân thủ; một số nội dung cần được sửa đổi để phù hợp với các luật mới ban hành gần đây. Quan trọng hơn, một số nội dung của Luật cần được hoàn thiện thêm nhằm nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh theo yêu cầu của Chính phủ và nâng cao chất lượng tổ chức quản trị doanh nghiệp đạt chuẩn mực của thông lệ tốt khu vực và quốc tế. Các khiếm khuyết cần khắc phục và các nội dung cần nâng cao chất lượng hơn nữa bao gồm như sau:

*Một là*, quá trình khởi sự kinh doanh và gia nhập thị trường hiện đang xếp hạng ở mức thấp so với một số quốc gia trong khu vực và thế giới, bao gồm 8 thủ tục và tổng thời gian thực hiện khoảng 17 ngày. Trong đó, một số thủ tục hành chính theo quy định của Luật Doanh nghiệp không còn cần thiết, tạo ra gánh nặng chi phí như: thủ tục thông báo mẫu dấu (Điều 44) hoặc thủ tục đăng ký kinh doanh (Điều 27) chưa hoàn toàn điện tử (vẫn phải nộp hồ sơ giấy) đã góp phần làm chậm quá trình gia nhập thị trường.

*Hai là*, một số quy định của Luật về quản trị doanh nghiệp chưa thực sự tạo thuận lợi cho cổ đông, nhà đầu tư thực hiện quyền của mình; ngược lại, tạo thêm rào cản hoặc bị cổ đông lớn và công ty lạm dụng, gây tổn hại đến lợi ích của cổ đông nhỏ. Cụ thể, Luật quy định một số yêu cầu, điều kiện gây khó khăn cho cổ đông tiếp cận thông tin về hoạt động công ty và thực hiện quyền quan trọng, như: triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, khởi kiện người quản lý công ty trong trường hợp họ lạm dụng địa vị, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty, cổ đông,... Ngoài ra, một số quy định khác của Luật về quản trị doanh nghiệp cũng chưa phù hợp với thực tiễn, như: yêu cầu kiểm soát viên công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên đã có chứng chỉ hành

ngành là yêu cầu cao hơn so với thực tế do số lượng kiểm toán viên, kế toán viên đã có chứng chỉ này là không nhiều.

*Ba là*, quy định về tổ chức lại doanh nghiệp còn có một số bất cập, hạn chế, như: quy định về chia doanh nghiệp và tách doanh nghiệp không bao quát được hết các phương thức, các trường hợp chia, tách doanh nghiệp trên thực tế; dẫn đến hạn chế quyền, lựa chọn của doanh nghiệp trong tổ chức lại doanh nghiệp. Đồng thời, các quy định về hợp nhất, sáp nhập không còn tương thích với quy định mới của Luật Cạnh tranh năm 2018.

*Bốn là*, về tổ chức quản trị đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có phần vốn góp của Nhà nước.

Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước là một chủ trương lớn của Đảng và Chính phủ ở nước ta. Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 12-NQ/TW) đã chỉ rõ các quan điểm chỉ đạo: doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo cơ chế thị trường, lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác theo quy định của pháp luật. Bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp nhà nước. Đồng thời, Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 2/10/2017 của Chính phủ cũng đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu đề quy định tại Luật Doanh nghiệp về nội dung này.

Do đó, các quy định về tổ chức quản trị của Luật Doanh nghiệp đối với doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và các doanh nghiệp mà Nhà nước có cổ phần hoặc phần vốn góp chi phối cũng cần được rà soát lại, bổ sung, sửa đổi nhằm thể chế hóa đầy đủ quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 12-NQ/TW.

*Năm là*, về đăng ký và tổ chức hoạt động của hộ kinh doanh. Hộ kinh doanh hiện nay được đăng ký và tổ chức hoạt động theo Nghị định 78/2015/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp, hướng dẫn thi hành khoản 2 Điều 212 Luật Doanh nghiệp.

Tuy nhiên, đánh giá các quy định này đã cho thấy một số khiếm khuyết như: hộ kinh doanh không rõ ràng về địa vị pháp lý và trách nhiệm dân sự; quyền kinh doanh bị giới hạn trong phạm vi cấp quận, huyện; chỉ được sử dụng dưới 10 lao động... Chính hạn chế pháp lý này dẫn đến hộ kinh doanh không tận dụng và phát huy tối đa cơ hội kinh doanh; do đó, không phát huy hết được lợi ích và tiềm năng phát triển khu vực hộ kinh doanh.

Từ những phân tích nêu trên về bất cập, khiếm khuyết của Luật, thay đổi của pháp luật có liên quan, thay đổi kinh tế xã hội trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và yêu cầu chủ động cải cách mạnh mẽ nhằm nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh của nước ta, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đã cho thấy sự cần thiết phải sửa đổi Luật Doanh nghiệp.

## **II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM VÀ YÊU CẦU XÂY DỰNG LUẬT**

### **1. Mục tiêu xây dựng Luật Doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung)**

Mục tiêu tổng quát là hoàn thiện khung khổ pháp lý về tổ chức quản trị doanh nghiệp đạt chuẩn mực của thông lệ tốt và phổ biến ở khu vực và quốc tế; thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, thu hút vốn, nguồn lực vào sản xuất kinh doanh; góp phần nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh theo mục tiêu mà Chính phủ đã đặt ra là thuộc nhóm các nước ASEAN 4.

Các mục tiêu cụ thể bao gồm:

- Tạo thuận lợi nhất cho hoạt động thành lập và đăng ký doanh nghiệp; cắt giảm chi phí và thời gian trong khởi sự kinh doanh; góp phần nâng xếp hạng chỉ số khởi sự kinh doanh lên ít nhất 25 bậc (theo xếp hạng của Ngân hàng thế giới).

- Nâng cao cơ chế bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư, cổ đông, thành viên của doanh nghiệp; thúc đẩy quản trị doanh nghiệp đạt chuẩn mực theo thông lệ tốt và phổ biến trong khu vực và quốc tế; nâng mức xếp hạng chỉ số bảo vệ nhà đầu tư lên ít nhất 20 bậc (theo xếp hạng của Ngân hàng thế giới).

- Nâng cao hiệu lực quản trị, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với doanh nghiệp mà nhà nước có phần vốn góp chi phối; tạo thuận lợi hộ kinh doanh phát huy tối đa tiềm năng và lợi ích, đóng góp cho phát triển kinh tế.

- Tạo thuận lợi hơn, giảm chi phí trong tổ chức lại doanh nghiệp: sáp nhập, hợp nhất, chia, tách và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

## **2. Quan điểm, yêu cầu xây dựng Luật**

- Tiếp tục kế thừa, tiếp tục phát huy kết quả và tác động tốt của các cải cách trong các Luật Doanh nghiệp 2000, 2005 và 2014 trong hiện thực hóa đầy đủ quyền tự do kinh doanh theo nguyên tắc doanh nghiệp được quyền kinh doanh tất cả ngành nghề mà pháp luật không cấm hoặc không hạn chế.

- Bảo đảm thể chế hóa đầy đủ nội dung của Nghị quyết của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân, nâng cao hiệu lực quản trị và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước; thực hiện đầy đủ các Nghị quyết số 02/NQ-CP và 19/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và Nghị quyết số 139/NQ-CP của Chính phủ ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp.

## **III. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LUẬT**

### **1. Kết cấu của Luật**

Luật gồm 10 chương, 218 điều, quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp, bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân; quy định về nhóm công ty.

Chương 1 (từ Điều 1 đến Điều 16) về những quy định chung, quy định: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; áp dụng Luật Doanh nghiệp và luật khác; giải thích từ ngữ; bảo đảm của Nhà nước đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức đại diện

người lao động tại cơ sở trong doanh nghiệp; quyền của doanh nghiệp; nghĩa vụ của doanh nghiệp; quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích; tiêu chí, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp xã hội; chế độ lưu giữ tài liệu của doanh nghiệp; người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức; trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức; các hành vi bị nghiêm cấm.

Chương 2 (từ Điều 17 đến Điều 45) về thành lập doanh nghiệp, quy định: quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý doanh nghiệp; hợp đồng trước đăng ký doanh nghiệp; hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tư nhân; hồ sơ đăng ký công ty hợp danh; hồ sơ đăng ký công ty trách nhiệm hữu hạn; hồ sơ đăng ký công ty cổ phần; nội dung giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; điều lệ công ty; danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần; trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp; cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; mã số doanh nghiệp; đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp; cung cấp thông tin về nội dung đăng ký doanh nghiệp; tài sản góp vốn; chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn; định giá tài sản góp vốn; tên doanh nghiệp; những điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp; tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt của doanh nghiệp; tên chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh; tên trùng và tên gây nhầm lẫn; trụ sở chính của doanh nghiệp; dấu của doanh nghiệp; chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp; đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp; thông báo địa điểm kinh doanh.

Chương 3 (từ Điều 46 đến Điều 87) về công ty trách nhiệm hữu hạn, gồm 2 mục về công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Mục 1 quy định: công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; góp vốn thành lập công ty và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp; sổ đăng ký thành viên; quyền của thành viên Hội đồng thành viên; nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên; mua lại phần vốn góp; chuyển nhượng phần vốn góp; xử lý phần vốn góp trong một số trường hợp đặc biệt; cơ cấu tổ chức quản lý công ty; hội đồng thành viên; Chủ tịch Hội đồng thành viên; triệu tập họp Hội đồng thành viên; điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên; nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên; biên bản họp Hội đồng thành viên; thủ tục thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản; hiệu lực nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên; Giám đốc, Tổng giám đốc; tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc, Tổng giám đốc; Ban kiểm soát, Kiểm soát viên; tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác; hợp đồng, giao dịch phải được Hội đồng thành viên chấp thuận; tăng, giảm vốn điều lệ; điều kiện để chia lợi nhuận; thu hồi phần vốn góp đã hoàn trả hoặc lợi nhuận đã chia; trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát

viên; khởi kiện người quản lý; công bố thông tin.

Mục 2 quy định: công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; góp vốn thành lập công ty; quyền của chủ sở hữu công ty; nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; thực hiện quyền của chủ sở hữu công ty trong một số trường hợp đặc biệt; cơ cấu tổ chức quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu; hội đồng thành viên; Chủ tịch công ty; Giám đốc, Tổng giám đốc; trách nhiệm của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác, Kiểm soát viên; tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của người quản lý công ty và Kiểm soát viên; cơ cấu tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu; hợp đồng, giao dịch của công ty với những người có liên quan; tặng, giảm vốn điều lệ.

Chương 4 (từ Điều 88 đến Điều 110) về doanh nghiệp nhà nước, quy định: doanh nghiệp nhà nước; áp dụng quy định đối với doanh nghiệp nhà nước; cơ cấu tổ chức quản lý; hội đồng thành viên; quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên; tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng thành viên; miễn nhiệm, cách chức thành viên Hội đồng thành viên; Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên; trách nhiệm của Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên; chế độ làm việc, điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên; Chủ tịch công ty; Giám đốc, Tổng giám đốc và Phó giám đốc, Phó Tổng giám đốc; tiêu chuẩn, điều kiện của Giám đốc, Tổng giám đốc; miễn nhiệm, cách chức đối với Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty, Kế toán trưởng; Ban kiểm soát, Kiểm soát viên; nghĩa vụ của Ban kiểm soát; quyền của Ban kiểm soát; chế độ làm việc của Ban kiểm soát; trách nhiệm của Kiểm soát viên; miễn nhiệm, cách chức Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên; công bố thông tin định kỳ; công bố thông tin bất thường.

Chương 5 (từ Điều 111 đến Điều 176), quy định về công ty cổ phần: công ty cổ phần; vốn của công ty cổ phần; thanh toán cổ phần đã đăng ký mua khi đăng ký thành lập doanh nghiệp; các loại cổ phần; quyền của cổ đông phổ thông; cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết; cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức; cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại; nghĩa vụ của cổ đông; cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập; cổ phiếu; sổ đăng ký cổ đông; chào bán cổ phần; chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu; chào bán cổ phần riêng lẻ; bán cổ phần; chuyển nhượng cổ phần; chào bán trái phiếu riêng lẻ; trình tự, thủ tục chào bán và chuyển nhượng trái phiếu riêng lẻ; quyết định chào bán trái phiếu riêng lẻ; mua cổ phần, trái phiếu; mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông; mua lại cổ phần theo quyết định của công ty; điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại; trả cổ tức; thu hồi tiền thanh toán cổ phần được mua lại hoặc cổ tức; cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần; quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông; cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông; danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông; mời họp Đại hội đồng cổ đông; thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông; thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; hình thức thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; điều kiện để nghị quyết

Đại hội đồng cổ đông được thông qua; thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; biên bản họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; hiệu lực của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị; cơ cấu tổ chức, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch Hội đồng quản trị; cuộc họp Hội đồng quản trị; Biên bản họp Hội đồng quản trị; quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị; Ủy ban kiểm toán; Giám đốc, Tổng giám đốc công ty; tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng Giám đốc; công khai các lợi ích liên quan; trách nhiệm của người quản lý công ty; quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc; chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan; Ban kiểm soát; tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên; quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát; quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát; tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên; trách nhiệm của Kiểm soát viên; miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên; trình báo cáo hằng năm; công khai thông tin.

Chương 6 (từ Điều 177 đến Điều 187) về công ty hợp danh, quy định: công ty hợp danh; thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp; tài sản của công ty hợp danh; hạn chế quyền đối với thành viên hợp danh; quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh; Hội đồng thành viên; triệu tập họp Hội đồng thành viên; điều hành kinh doanh của công ty hợp danh; chấm dứt tư cách thành viên hợp danh; tiếp nhận thành viên mới; quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn.

Chương 7 (Từ Điều 188 đến Điều 193) về doanh nghiệp tư nhân, quy định: doanh nghiệp tư nhân; vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân; quản lý doanh nghiệp tư nhân; cho thuê doanh nghiệp tư nhân; bán doanh nghiệp tư nhân; thực hiện quyền của chủ doanh nghiệp tư nhân trong một số trường hợp đặc biệt.

Chương 8 (từ Điều 194 đến Điều 197) về nhóm công ty, quy định: Tập đoàn kinh tế, tổng công ty; công ty mẹ, công ty con; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công ty mẹ đối với công ty con; báo cáo tài chính của công ty mẹ, công ty con.

Chương 9 (từ Điều 198 đến Điều 214) về tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp, quy định: chia công ty; tách công ty; hợp nhất công ty; sáp nhập công ty; chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần; chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh; tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh; các trường hợp và điều kiện giải thể doanh nghiệp; trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp; giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án; hồ sơ giải thể doanh nghiệp; các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; phá sản doanh nghiệp.



Chương 10 (từ Điều 215 đến Điều 218) về điều khoản thi hành, quy định: trách nhiệm các cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan đăng ký kinh doanh; điều khoản thi hành; quy định chuyển tiếp.

## **2. Một số nội dung chủ yếu của Luật**

### **2.1. Thành lập doanh nghiệp**

a) Tổ chức, cá nhân có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật, trừ trường hợp sau đây:

+ Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

+ Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

+ Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp hoặc quản lý tại doanh nghiệp nhà nước;

+ Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;

+ Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người bị mất năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; tổ chức không có tư cách pháp nhân;

+ Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; các trường hợp khác theo quy định của Luật Phá sản, Luật Phòng, chống tham nhũng.

Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh có yêu cầu, người đăng ký thành lập doanh nghiệp phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh;

+ Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự.

b) Tổ chức, cá nhân có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật, trừ trường hợp sau đây: Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình; đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Phòng, chống tham nhũng.

c) Người thành lập doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền thực hiện đăng

ký doanh nghiệp với Cơ quan đăng ký kinh doanh theo phương thức sau đây: Đăng ký doanh nghiệp trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh; đăng ký doanh nghiệp qua dịch vụ bưu chính; đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.

Đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử là việc người thành lập doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử tại Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử bao gồm các dữ liệu theo quy định của Luật này và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bằng bản giấy.

Tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử hoặc sử dụng tài khoản đăng ký kinh doanh để đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.

Tài khoản đăng ký kinh doanh là tài khoản được tạo bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cấp cho cá nhân để thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử. Cá nhân được cấp tài khoản đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký để được cấp và việc sử dụng tài khoản đăng ký kinh doanh để đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và cấp đăng ký doanh nghiệp; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người thành lập doanh nghiệp. Trường hợp từ chối đăng ký doanh nghiệp thì phải thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục, liên thông trong đăng ký doanh nghiệp.

d) Tài sản góp vốn là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, tài sản khác có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam. Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp hoặc có quyền sử dụng hợp pháp đối với tài sản quy định tại khoản 1 Điều này mới có quyền sử dụng tài sản đó để góp vốn theo quy định của pháp luật

Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và cổ đông công ty cổ phần phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty theo quy định sau đây: Đối với tài sản có đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty theo quy định của pháp luật. Việc chuyển quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng đất đối với tài sản góp vốn không phải chịu lệ phí trước bạ. Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản, trừ trường hợp được thực hiện thông qua tài khoản.

đ) Tên doanh nghiệp

- Tên tiếng Việt của doanh nghiệp bao gồm hai thành tố theo thứ tự sau đây: Loại hình doanh nghiệp; tên riêng.

Loại hình doanh nghiệp được viết là “công ty trách nhiệm hữu hạn” hoặc “công ty TNHH” đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; được viết là “công ty cổ phần” hoặc “công ty CP” đối với công ty cổ phần; được viết là “công ty hợp danh” hoặc “công ty HD” đối với công ty hợp danh; được viết là “doanh nghiệp tư nhân”, “DNTN” hoặc “doanh nghiệp TN” đối với doanh nghiệp tư nhân.

Tên riêng được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, chữ số và ký hiệu.

Tên doanh nghiệp phải được gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Tên doanh nghiệp phải được in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

- Những điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp: Đặt tên trùng hoặc tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký; sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của doanh nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó; sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

- Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tên tiếng Việt sang một trong những tiếng nước ngoài hệ chữ La-tinh. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của doanh nghiệp có thể giữ nguyên hoặc dịch theo nghĩa tương ứng sang tiếng nước ngoài.

Trường hợp doanh nghiệp có tên bằng tiếng nước ngoài, tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên tiếng Việt của doanh nghiệp tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp hoặc trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

- Tên viết tắt của doanh nghiệp được viết tắt từ tên tiếng Việt hoặc tên bằng tiếng nước ngoài.

- Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ cái F, J, Z, W, chữ số và các ký hiệu.

Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải bao gồm tên doanh nghiệp kèm theo cụm từ “Chi nhánh” đối với chi nhánh, cụm từ “Văn phòng đại diện” đối với văn phòng đại diện, cụm từ “Địa điểm kinh doanh” đối với địa điểm kinh doanh.

Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên tiếng Việt của doanh nghiệp trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do chi

nhánh, văn phòng đại diện phát hành.

- Tên trùng là tên tiếng Việt của doanh nghiệp đề nghị đăng ký được viết hoàn toàn giống với tên tiếng Việt của doanh nghiệp đã đăng ký. Các trường hợp được coi là tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký bao gồm: Tên tiếng Việt của doanh nghiệp đề nghị đăng ký được đọc giống tên doanh nghiệp đã đăng ký; tên viết tắt của doanh nghiệp đề nghị đăng ký trùng với tên viết tắt của doanh nghiệp đã đăng ký; tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp đề nghị đăng ký trùng với tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp đã đăng ký; tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi một số tự nhiên, một số thứ tự hoặc một chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, chữ F, J, Z, W được viết liền hoặc cách ngay sau tên riêng của doanh nghiệp đó; tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi một ký hiệu “&” hoặc “và”, “.”, “;”, “+”, “-”, “\_”; tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi từ “tân” ngay trước hoặc từ “mới” được viết liền hoặc cách ngay sau hoặc trước tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký; tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi một cụm từ “miền Bắc”, “miền Nam”, “miền Trung”, “miền Tây”, “miền Đông”; tên riêng của doanh nghiệp trùng với tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký.

Một số trường hợp không áp dụng đối với công ty con của công ty đã đăng ký.

- Dấu của doanh nghiệp: Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Doanh nghiệp quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của doanh nghiệp. Việc quản lý và lưu giữ dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty hoặc quy chế do doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc đơn vị khác của doanh nghiệp có dấu ban hành. Doanh nghiệp sử dụng dấu trong các giao dịch theo quy định của pháp luật.

## **2.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn**

### *a) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên*

- Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên là doanh nghiệp có từ 02 đến 50 thành viên là tổ chức, cá nhân. Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp, trừ trường hợp có thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết. Phần vốn góp của thành viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định.

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên không được phát hành cổ phần, trừ trường hợp để chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được phát hành trái

phiếu theo quy định.

- Góp vốn thành lập công ty và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp: Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng giá trị phần vốn góp của các thành viên cam kết góp và ghi trong Điều lệ công ty.

Thành viên phải góp vốn cho công ty đủ và đúng loại tài sản đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, không kể thời gian vận chuyển, nhập khẩu tài sản góp vốn, thực hiện thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản. Trong thời hạn này, thành viên có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết. Thành viên công ty chỉ được góp vốn cho công ty bằng loại tài sản khác với tài sản đã cam kết nếu được sự tán thành của trên 50% số thành viên còn lại.

Sau thời hạn quy định mà vẫn có thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ phần vốn góp đã cam kết thì được xử lý như sau: thành viên chưa góp vốn theo cam kết đương nhiên không còn là thành viên của công ty; thành viên chưa góp đủ phần vốn góp đã cam kết có các quyền tương ứng với phần vốn góp đã góp; phần vốn góp chưa góp của các thành viên được chào bán theo nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên.

Trường hợp có thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết, công ty phải đăng ký thay đổi vốn điều lệ, tỷ lệ phần vốn góp của các thành viên bằng số vốn đã góp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cuối cùng phải góp đủ phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều này. Các thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết phải chịu trách nhiệm tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời gian trước ngày công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ và tỷ lệ phần vốn góp của thành viên.

#### *b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên*

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty). Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được phát hành cổ phần, trừ trường hợp để chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được phát hành trái phiếu theo quy định.

- Góp vốn thành lập công ty: Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khi đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng giá trị tài sản do chủ sở hữu công ty cam kết góp và ghi trong Điều lệ công ty.

Chủ sở hữu công ty phải góp vốn cho công ty đủ và đúng loại tài sản đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày

được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, không kể thời gian vận chuyển, nhập khẩu tài sản góp vốn, thực hiện thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản. Trong thời hạn này, chủ sở hữu công ty có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với phần vốn góp đã cam kết

Trường hợp không góp đủ vốn điều lệ trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, chủ sở hữu công ty phải đăng ký thay đổi vốn điều lệ bằng giá trị số vốn đã góp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cuối cùng phải góp đủ vốn điều lệ. Trường hợp này, chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm tương ứng với phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời gian trước ngày cuối cùng công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo quy định tại khoản này.

Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty, thiệt hại xảy ra do không góp, không góp đủ, không góp đúng hạn vốn điều lệ theo quy định.

### **2.3. Doanh nghiệp Nhà nước**

a) Doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, trừ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con; Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

b) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

### **2.4. Công ty cổ phần**

a) Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó: Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần; Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là 03 và không hạn chế số lượng tối đa; Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp; Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ các trường hợp sau đây: (i) Trong

thời hạn 03 năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được tự do chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác và chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp này, cổ đông sáng lập dự định chuyển nhượng cổ phần phổ thông thì không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng cổ phần đó. (ii) Điều lệ công ty có quy định hạn chế chuyển nhượng cổ phần. Trường hợp Điều lệ công ty có quy định hạn chế về chuyển nhượng cổ phần thì các quy định này chỉ có hiệu lực khi được nêu rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng.

Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Công ty cổ phần có quyền phát hành cổ phần, trái phiếu và các loại chứng khoán khác của công ty.

b) Vốn điều lệ của công ty cổ phần là tổng mệnh giá cổ phần các loại đã bán. Vốn điều lệ của công ty cổ phần khi đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng mệnh giá cổ phần các loại đã được đăng ký mua và được ghi trong Điều lệ công ty.

Cổ phần đã bán là cổ phần được quyền chào bán đã được các cổ đông thanh toán đủ cho công ty. Khi đăng ký thành lập doanh nghiệp, cổ phần đã bán là tổng số cổ phần các loại đã được đăng ký mua.

Cổ phần được quyền chào bán của công ty cổ phần là tổng số cổ phần các loại mà Đại hội đồng cổ đông quyết định sẽ chào bán để huy động vốn. Số cổ phần được quyền chào bán của công ty cổ phần khi đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng số cổ phần các loại mà công ty sẽ chào bán để huy động vốn, bao gồm cổ phần đã được đăng ký mua và cổ phần chưa được đăng ký mua.

Cổ phần chưa bán là cổ phần được quyền chào bán và chưa được thanh toán cho công ty. Khi đăng ký thành lập doanh nghiệp, cổ phần chưa bán là tổng số cổ phần các loại chưa được đăng ký mua.

Công ty có thể giảm vốn điều lệ trong trường hợp sau đây: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, công ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty nếu công ty đã hoạt động kinh doanh liên tục từ 02 năm trở lên kể từ ngày đăng ký thành lập doanh nghiệp và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho cổ đông; Công ty mua lại cổ phần đã bán theo quy định; vốn điều lệ không được các cổ đông thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo quy định.

## **2.5. Công ty hợp danh**

a) Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó: Phải có ít nhất 02 thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh). Ngoài các thành viên hợp danh, công ty có thể có thêm thành viên góp vốn; thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty; thành viên góp vốn là tổ chức, cá nhân và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào công ty.

Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng

nhận đăng ký doanh nghiệp. Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

b) Thành viên hợp danh và thành viên góp vốn phải góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết. Thành viên hợp danh không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết gây thiệt hại cho công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công ty. Trường hợp có thành viên góp vốn không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp đủ được coi là khoản nợ của thành viên đó đối với công ty; trong trường hợp này, thành viên góp vốn có liên quan có thể bị khai trừ khỏi công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.

c) Hạn chế quyền đối với thành viên hợp danh:

- Thành viên hợp danh không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân; không được làm thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại.

- Thành viên hợp danh không được nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác kinh doanh cùng ngành, nghề kinh doanh của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

- Thành viên hợp danh không được chuyển một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho tổ chức, cá nhân khác nếu không được sự chấp thuận của các thành viên hợp danh còn lại.

## **2.6. Doanh nghiệp tư nhân**

a) Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào. Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân. Chủ doanh nghiệp tư nhân không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh, thành viên hợp danh của công ty hợp danh. Doanh nghiệp tư nhân không được quyền góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần.

b) Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tư nhân đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản. Toàn bộ vốn và tài sản kể cả vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Trong quá trình hoạt động, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư của mình vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng hoặc giảm vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán. Trường hợp giảm vốn đầu tư xuống thấp hơn vốn đầu tư đã đăng ký thì chủ doanh nghiệp tư nhân chỉ được giảm vốn sau khi đã đăng ký với Cơ quan đăng ký kinh doanh.

## **2.7. Tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp**

a) Chia công ty: Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể chia



các tài sản, quyền và nghĩa vụ, thành viên, cổ đông của công ty hiện có (sau đây gọi là công ty bị chia) để thành lập hai hoặc nhiều công ty mới.

b) Tách công ty: Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản, quyền, nghĩa vụ, thành viên, cổ đông của công ty hiện có (sau đây gọi là công ty bị tách) để thành lập một hoặc một số công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần mới (sau đây gọi là công ty được tách) mà không chấm dứt tồn tại của công ty bị tách.

Công ty bị tách phải đăng ký thay đổi vốn điều lệ, số lượng thành viên, cổ đông tương ứng với phần vốn góp, cổ phần và số lượng thành viên, cổ đông giảm xuống (nếu có); đồng thời đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được tách.

c) Hợp nhất công ty: Hai hoặc một số công ty (sau đây gọi là công ty bị hợp nhất) có thể hợp nhất thành một công ty mới (sau đây gọi là công ty hợp nhất), đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty bị hợp nhất.

d) Sáp nhập công ty: Một hoặc một số công ty (sau đây gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một công ty khác (sau đây gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập.

đ) Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần: Doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi thành công ty cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Công ty trách nhiệm hữu hạn có thể chuyển đổi thành công ty cổ phần theo phương thức sau đây: (i) Chuyển đổi thành công ty cổ phần mà không huy động thêm tổ chức, cá nhân khác cùng góp vốn, không bán phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân khác; (ii) Chuyển đổi thành công ty cổ phần bằng cách huy động thêm tổ chức, cá nhân khác góp vốn; (iii) Chuyển đổi thành công ty cổ phần bằng cách bán toàn bộ hoặc một phần phần vốn góp cho một hoặc một số tổ chức, cá nhân khác; (iiii) Kết hợp các phương thức nêu trên và các phương thức khác.

Công ty phải đăng ký chuyển đổi công ty với Cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ chuyển đổi, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và cập nhật tình trạng pháp lý của công ty trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Công ty chuyển đổi đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi.

e) Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Công ty cổ phần có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo phương thức sau đây: (i) Một cổ đông nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tương ứng của tất cả cổ đông còn lại; (ii) một tổ chức hoặc cá nhân không phải là cổ đông nhận chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của tất cả cổ đông của công ty; (iii) công ty chỉ còn lại 01 cổ đông.

Việc chuyển nhượng hoặc nhận góp vốn đầu tư phải thực hiện theo giá thị

trường, giá được định theo phương pháp tài sản, phương pháp dòng tiền chiết khấu hoặc phương pháp khác. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công ty chỉ còn lại một cổ đông hoặc hoàn thành việc chuyển nhượng cổ phần theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, công ty gửi hồ sơ chuyển đổi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đã đăng ký. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ chuyển đổi, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và cập nhật tình trạng pháp lý của công ty trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Công ty chuyển đổi đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi.

f) Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Công ty cổ phần có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo phương thức sau đây: (i) Chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà không huy động thêm hoặc chuyển nhượng cổ phần cho tổ chức, cá nhân khác; (ii) chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên đồng thời huy động thêm tổ chức, cá nhân khác góp vốn; (iii) chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên đồng thời chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần cổ phần cho tổ chức, cá nhân khác góp vốn; (iiii) công ty chỉ còn lại 02 cổ đông; (iiiii) kết hợp 03 phương thức đầu tiên và các phương thức khác.

Công ty phải đăng ký chuyển đổi công ty với Cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ chuyển đổi, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và cập nhật tình trạng pháp lý của công ty trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Công ty chuyển đổi đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi.

h) Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh

- Doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần hoặc công ty hợp danh theo quyết định của chủ doanh nghiệp tư nhân nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

+ Doanh nghiệp được chuyển đổi phải có đủ các điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Doanh nghiệp;

+ Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả khoản nợ chưa thanh toán và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn;

+ Chủ doanh nghiệp tư nhân có thỏa thuận bằng văn bản với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty được chuyển đổi tiếp nhận và tiếp tục thực hiện các hợp đồng đó;

+ Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản với các thành viên góp vốn khác về việc tiếp nhận và sử dụng lao động hiện có của doanh nghiệp tư nhân.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 nêu trên và cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Công ty được chuyển đổi đương nhiên kế thừa quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp tư nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Chủ doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả khoản nợ phát sinh trước ngày công ty được chuyển đổi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

g) Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh

Doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho Cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.

Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh trong trường hợp sau đây: Tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện tương ứng theo quy định của pháp luật; tạm ngừng kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan; đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh một, một số ngành, nghề kinh doanh hoặc trong một số lĩnh vực theo quyết định của Tòa án.

Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp còn nợ; tiếp tục thanh toán các khoản nợ, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp doanh nghiệp, chủ nợ, khách hàng và người lao động có thỏa thuận khác.

i) Các trường hợp và điều kiện giải thể doanh nghiệp

- Doanh nghiệp bị giải thể trong trường hợp sau đây:

+ Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

+ Theo nghị quyết, quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân, của Hội đồng thành viên đối với công ty hợp danh, của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần;

+ Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật này trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

+ Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.

- Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.

k) Phá sản doanh nghiệp

Việc phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

**2.8. Điều khoản thi hành và áp dụng chuyển tiếp**

a) Điều khoản thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Thay thế cụm từ “doanh nghiệp nhà nước” bằng cụm từ “doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ” quy định tại điểm m khoản 1 Điều 35 và điểm k khoản 1 Điều 37 của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; điểm a khoản 3 Điều 23 của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14; điểm b khoản 2 Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 45/2019/QH14; điểm a khoản 2 Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 14/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 50/2019/QH14; Điều 19 của Luật Tố cáo số 25/2018/QH14; các điều 3, 20, 30, 34, 39 và 61 của Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14.

Chính phủ quy định việc đăng ký và hoạt động của hộ kinh doanh.

Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh.

b) Quy định chuyển tiếp

- Các công ty không có cổ phần hoặc phần vốn góp do Nhà nước nắm giữ thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 không phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 195 của Luật này nhưng không được tăng tỷ lệ sở hữu chéo.

- Đối tượng là người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên và người đại diện theo ủy quyền mà không đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14, khoản 3 Điều 64, khoản 3 Điều 93, khoản 3 Điều 101, các điểm a, b và c khoản 3 Điều 103, điểm d khoản 1 Điều 155, điểm b khoản 5 Điều 162 và khoản 2 Điều 169 của Luật này được tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đến hết thời gian còn lại của nhiệm kỳ.

**3. Một số nội dung mới của Luật**

- Luật quy định tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử hoặc sử dụng tài khoản đăng ký kinh doanh để đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.

- Bãi bỏ bỏ thủ tục thông báo mẫu dấu của doanh nghiệp. Theo đó, dấu của

doanh nghiệp bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Doanh nghiệp quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của doanh nghiệp. Việc quản lý và lưu giữ dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty hoặc quy chế do doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc đơn vị khác của doanh nghiệp có dấu ban hành. Doanh nghiệp sử dụng dấu trong các giao dịch theo quy định của pháp luật.

- Bổ sung thêm đối tượng không được thành lập doanh nghiệp, cụ thể:

+ Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

+ Công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam (trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp);

+ Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự.

- Sửa đổi khái niệm doanh nghiệp nhà nước là bao gồm doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Trên cơ sở đó, cách thức và phương thức quản lý, giám sát phù hợp (Luật hiện hành quy định doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ).

- Bổ sung quy định chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết. Chính phủ quy định về chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết. Quy định trên nhằm thúc đẩy phát triển thị trường vốn nhằm đa dạng hóa nguồn vốn cho sản xuất, đầu tư kinh doanh.

- Bổ sung quy định về chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh (Luật hiện hành quy định chỉ được chuyển đổi thành công ty TNHH).

- Bổ sung quy định thực hiện quyền của chủ doanh nghiệp tư nhân trong một số trường hợp đặc biệt (Điều 193)/.

**CHUYÊN ĐỀ 3:****ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU NGHỊ ĐỊNH SỐ 55/2019/NĐ-CP  
NGÀY 24/6/2019 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO  
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 55/2019/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi là Nghị định). Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 8 năm 2019. Sau đây là một số nội dung cơ bản của Nghị định.

**I. SỰ CẦN THIẾT, MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG VÀ BỐ CỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH****1. Sự cần thiết ban hành Nghị định**

Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện các hoạt động để hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trước khi Luật này có hiệu lực, hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nói chung, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa (khoảng 97%), được quy định trong Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Quá trình triển khai thi hành Nghị định số 66/2008/NĐ-CP cũng có một số bất cập, thể hiện chi tiết trong Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Nghị định này.

Do đó, việc xây dựng, ban hành Nghị định số 55/2019/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa để quy định chi tiết hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời để khắc phục các vướng mắc, bất cập của một số quy định trong Nghị định số 66/2008/NĐ-CP là cần thiết. Nghị định số 55/2019/NĐ-CP sẽ góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, đưa hoạt động hỗ trợ pháp lý này đi vào thực chất, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**2. Mục tiêu, quan điểm chỉ đạo xây dựng Nghị định**

**2.1.** Quy định chi tiết, đầy đủ các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo khoản 3 Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

**2.2.** Kế thừa và phát huy các quy định còn có giá trị, hợp lý; đồng thời khắc phục những bất cập, hạn chế của Nghị định số 66/2008/NĐ-CP.

**2.3.** Đảm bảo các quy định của Nghị định phải cụ thể, chi tiết, thiết thực, khả thi thiết lập được các cơ chế, nguồn lực đáp ứng nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp; tránh trùng lặp, lãng phí hay hình thức.

**II. BỐ CỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH**

Nghị định gồm 4 Chương, 21 điều, cụ thể:

**1.** Chương I. Những quy định chung, gồm 4 điều (Điều 1 đến Điều 4).

**2.** Chương II. Hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, gồm

9 điều, được chia thành 2 mục:

- Mục 1. Xây dựng, quản lý, quy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu pháp luật, gồm 05 điều (Điều 5 đến Điều 9);

- Mục 2. Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, gồm 04 điều (Điều 10 đến Điều 13).

**3. Chương III. Trách nhiệm thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, gồm 04 điều (Điều 14 đến Điều 17).**

**4. Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 04 điều (Điều 18 đến Điều 21).**

So với Nghị định số 66/2008/NĐ-CP, Nghị định số 55/2019/NĐ-CP có nhiều hơn 4 điều và cấu trúc cũng có sự thay đổi khi tập trung các hình thức hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cấu trúc và nội dung như vậy phù hợp với quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và thực tiễn hỗ trợ pháp lý trong giai đoạn mới so với quy định về 05 hình thức hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp như quy định từ Điều 7 đến Điều 11 của Nghị định số 66/2008/NĐ-CP. Ngoài ra, Nghị định có một số điều khoản mới về quy định chuyển tiếp; quy định về hỗ trợ pháp lý cho đối tượng không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa (Điều 18, Điều 19).

### **III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định**

Điều 1 Nghị định khẳng định: “Nghị định này quy định chi tiết các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức khác và cá nhân có liên quan trong công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.”

Mặc dù phạm vi điều chỉnh của Nghị định là quy định chi tiết khoản 3 Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, một số đối tượng khác không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa nhưng cũng đã và đang được hỗ trợ pháp lý theo Nghị định số 66/2008/NĐ-CP (như hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, doanh nghiệp lớn, tập đoàn, tổng công ty nhà nước). Các đối tượng này cũng cần được hỗ trợ pháp lý, nhưng phụ thuộc vào nguồn lực của bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương. Do đó, Điều 19 Nghị định đã quy định: “Tùy thuộc vào nguồn lực, các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp có thể quyết định áp dụng các quy định về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa để hỗ trợ pháp lý cho tổ chức, cá nhân kinh doanh không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa”.

#### **2. Nguyên tắc thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định (Điều 4) xác định rõ 05 nguyên tắc thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, gồm:

(i) Việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa có trọng tâm, có thời hạn, phù hợp với mục tiêu hỗ trợ và khả năng cân đối nguồn lực; bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả; không chồng chéo, trùng lặp;

(ii) Hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện

trên cơ sở phối hợp giữa cơ quan nhà nước với tổ chức đại diện của doanh nghiệp nhỏ và vừa; tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

(iii) Việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được ưu tiên thực hiện thông qua tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý;

(iv) Căn cứ nguồn lực, chương trình hỗ trợ, cơ quan, tổ chức hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa quyết định hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên như sau: (a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ hơn nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện được hỗ trợ trước; (b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật; (c) Doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện hỗ trợ trước được hỗ trợ trước;

(v) Nhà nước khuyến khích và có chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; huy động các nguồn lực xã hội đóng góp cho hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Các nguyên tắc của Nghị định được phát triển dựa trên các nguyên tắc hỗ trợ quy định trong Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Điều 5), Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 10/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Điều 4), phù hợp với hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### **3. Hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Nghị định quy định chi tiết hai nhóm hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo khoản 3 Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, gồm: (i) Nhóm hoạt động xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về pháp luật (Điều 5 đến Điều 9); và (ii) Nhóm hoạt động xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Điều 10 đến Điều 13).

#### **3.1. Về nhóm hoạt động xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về pháp luật**

Nghị định đã quy định chi tiết nhóm hoạt động xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về pháp luật, bao gồm 2 hoạt động chính liên quan: (i) cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật (Điều 5); và (ii) cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý (gồm 03 dữ liệu: (1) bản án, quyết định của tòa án; phán quyết của trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định xử lý vi phạm hành chính liên quan đến doanh nghiệp; (2) văn bản trả lời của cơ quan nhà nước đối với vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa; và (3) văn bản tư vấn pháp luật của mạng lưới tư vấn viên pháp luật và thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật) (các Điều 6, 7, 8 và 9).

##### **3.1.1. Về xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật**

Hiện nay các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật đang được quy định chi tiết và thực hiện theo Nghị định số



52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật. Do đó, Nghị định (Điều 5) chỉ viện dẫn đến Nghị định số 52/2015/NĐ-CP hoặc văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này. Ngoài ra, Nghị định quy định việc xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về điều ước quốc tế liên quan đến thương mại mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được thực hiện theo Luật Điều ước quốc tế và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật này.

### ***3.1.2. Xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý***

Cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý bao gồm: (i) Các bản án, quyết định của tòa án; phán quyết, quyết định của trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định xử lý vi phạm hành chính liên quan đến doanh nghiệp có hiệu lực thi hành và được phép công khai hoặc kết nối với cổng thông tin điện tử công khai các văn bản này (Điều 7); (ii) Các văn bản trả lời của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình áp dụng pháp luật (điều 8); và (iii) Các văn bản tư vấn pháp luật của mạng lưới tư vấn viên pháp luật đối với các vụ việc, vướng mắc pháp lý theo yêu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa (Điều 9).

Cụ thể:

*Thứ nhất*, về xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu về bản án, quyết định của tòa án; phán quyết của trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định xử lý vi phạm hành chính liên quan đến doanh nghiệp

Đối với cơ sở dữ liệu này, một số văn bản quy phạm pháp luật hiện hành đã có các quy định về việc công bố công khai nhóm các văn bản nêu trên. Do đó, Nghị định (Điều 7) chỉ viện dẫn đến các văn bản quy phạm pháp luật này. Ngoài ra, Nghị định (khoản 5 Điều 7) yêu cầu bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cập nhật và đăng tải các bản án, quyết định của tòa án; phán quyết, quyết định của trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định xử lý vi phạm hành chính liên quan đến doanh nghiệp được phép công khai, có hiệu lực thi hành mà bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là một bên có liên quan lên cổng thông tin điện tử của mình hoặc kết nối với cổng thông tin điện tử công khai các văn bản này theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 7 Nghị định này.

*Thứ hai*, về xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu về văn bản trả lời của cơ quan nhà nước đối với vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Đối với cơ sở dữ liệu này, Nghị định (Điều 8) quy định Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời đối với vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong áp dụng chung về pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương do mình quản lý trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp vướng mắc phức tạp thì có thể trả lời trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Việc trả lời của cơ quan, nhà nước quy định tại Điều 8 Nghị định này không áp dụng đối với các yêu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa về vụ việc cụ thể liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trường hợp

này, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho doanh nghiệp để có thể sử dụng mạng lưới tư vấn viên pháp luật theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hệ thống hóa, cập nhật dữ liệu về văn bản trả lời của bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương mình đối với vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong áp dụng chung về pháp luật lên cổng thông tin điện tử của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày văn bản được ký ban hành.

*Thứ ba*, về xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu về văn bản tư vấn pháp luật của mạng lưới tư vấn viên pháp luật và thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật

Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 10/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Điều 13) đã quy định chi tiết khoản 2 Điều 14 Luật này về trách nhiệm “Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xây dựng mạng lưới tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa...”. Nghị định số 55/2019/NĐ-CP (Điều 9) không quy định lại nội dung này mà chỉ tập trung quy định việc xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu về văn bản tư vấn pháp luật của mạng lưới tư vấn viên pháp luật. Cụ thể, doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận mạng lưới tư vấn viên pháp luật theo lĩnh vực quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ thông qua danh sách tư vấn viên pháp luật được đăng tải trên cổng thông tin của bộ, cơ quan ngang bộ đó.

Sau khi thỏa thuận dịch vụ tư vấn pháp luật với tư vấn viên pháp luật phù hợp thuộc mạng lưới tư vấn viên pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định, doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng phương thức điện tử đến bộ, cơ quan ngang bộ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật về vụ việc, vướng mắc.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định, bộ, cơ quan ngang bộ xem xét thông báo bằng văn bản về việc đồng ý hoặc không đồng ý hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 và các quy định tại Nghị định. Trường hợp không đồng ý hỗ trợ chi phí thì phải nêu rõ lý do.

Trường hợp được bộ, cơ quan ngang bộ đồng ý hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật và sau khi có văn bản tư vấn pháp luật của tư vấn viên pháp luật thì doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật vụ việc, vướng mắc được hỗ trợ.

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định, bộ, cơ quan ngang bộ thanh toán chi phí hỗ trợ tư vấn vụ việc, vướng mắc cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo đề nghị thanh toán; trường hợp nội dung văn bản tư vấn pháp luật không thuộc phạm vi tư vấn theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị định thì bộ, cơ quan ngang bộ từ chối thanh toán chi phí và có văn bản thông báo với doanh nghiệp và tư vấn viên pháp luật.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán chi phí hỗ trợ tư vấn vụ việc, bộ, cơ quan ngang bộ gửi văn bản tư vấn pháp luật đã loại bỏ các thông tin về bí mật kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 9 Nghị định cho Bộ Tư pháp và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đăng tải lên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và công thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### **3.2. Về nhóm hoạt động xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Đề quy định chi tiết điểm b khoản 3 Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, kế thừa các quy định hợp lý Nghị định số 66/2008/NĐ-CP và thực tiễn xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn 2010-2014 và giai đoạn 2015-2020, các chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của một số bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Nghị định đã quy định chi tiết về 3 loại chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, gồm: (i) Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; (ii) Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi bộ, cơ quan ngang bộ; và (iii) Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi địa phương cấp tỉnh. Cụ thể:

#### ***3.2.1. Về căn cứ xây dựng và các hoạt động của chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa***

Căn cứ xây dựng chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm: (i) Nhu cầu hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong từng thời kỳ, ngành, lĩnh vực, địa phương; (ii) Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và kế hoạch ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh; và (iii) Nguồn lực của bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp (khoản 1 Điều 10 Nghị định).

Các hoạt động của Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (khoản 2 Điều 10 Nghị định) bao gồm:

- Hoạt động cung cấp thông tin, bao gồm thông tin pháp luật trong nước, thông tin pháp luật nước ngoài, pháp luật quốc tế, cảnh báo rủi ro pháp lý và chính sách của ngành, lĩnh vực, địa phương liên quan đến doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);

- Hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật, bao gồm bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho người làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho mạng lưới tư vấn viên pháp luật;

- Hoạt động tư vấn pháp luật, bao gồm đối thoại, giải quyết các vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp và các hoạt động tư vấn pháp luật khác phù hợp với các quy định của pháp luật trên cơ sở nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa và nguồn lực.

### ***3.2.2. Về thời hạn thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa***

Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa có thời hạn tối đa 05 năm kể từ ngày được phê duyệt (Điều 11 Nghị định).

### ***3.2.3. Về xây dựng và phê duyệt chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa***

(i) Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp và tổ chức khác, cá nhân có liên quan xây dựng chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

(ii) Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi bộ, cơ quan ngang bộ, bộ, cơ quan ngang bộ lồng ghép các nội dung của chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vào Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của bộ, cơ quan ngang bộ theo quy định tại Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này.

(iii) Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi địa phương, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp, tổ chức khác và cá nhân có liên quan xây dựng và đề xuất chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi địa phương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (Điều 12 Nghị định).

### ***3.2.4. Về triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa***

Sau khi chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện chương trình trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình hoặc giao cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện. Cơ quan, tổ chức chủ trì thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành và công bố công khai kế hoạch triển khai thực hiện trên cổng thông tin điện tử của mình và Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của Bộ Tư pháp.

Việc lựa chọn, ký hợp đồng, đánh giá kết quả thực hiện và thanh lý hợp đồng với cơ quan, tổ chức, cá nhân có chức năng cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa để triển khai các hoạt động của chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện theo quy định của pháp luật đấu thầu và pháp luật có liên quan.

Bên cạnh đó, cần lưu ý là căn cứ vào nội dung, nguồn lực của chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa thành viên, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp có thể đề xuất

chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do mình chủ trì thực hiện theo đúng nội dung chương trình hỗ trợ, pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nêu trên; trên cơ sở đó, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hỗ trợ kinh phí nhưng tối đa không quá 50% kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do tổ chức đại diện cho doanh nghiệp đề xuất từ nguồn kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nêu trên. Kinh phí còn lại do tổ chức đại diện cho doanh nghiệp tự chi trả hoặc từ nguồn xã hội hóa, huy động từ các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp để thực hiện. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng việc lựa chọn, ký hợp đồng, đánh giá kết quả thực hiện và thanh lý hợp đồng với tổ chức đại diện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa như vậy phải được thực hiện theo quy định của pháp luật đấu thầu và pháp luật có liên quan (Điều 13 Nghị định).

#### **4. Tổ chức thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp**

Nghị định quy định một số nội dung về:

- Trách nhiệm tổ chức thực hiện (Điều 14);
- Đảm bảo nguồn lực thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Điều 15);
- Kiểm tra, giám sát hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Điều 16);
- Đánh giá hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Điều 17).

#### **5. Điều khoản thi hành**

Điều khoản thi hành có 04 điều, quy định về chuyển tiếp (Điều 18); hỗ trợ pháp lý cho đối tượng không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa (Điều 19); Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành (Điều 20-21). Trong đó, cần lưu ý:

- Về quy định chuyển tiếp, hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đã được triển khai thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện theo nội dung, chương trình, kế hoạch, dự án đã được phê duyệt đến hết thời hạn theo quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Về hỗ trợ pháp lý cho đối tượng không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa, như đã nêu ở nội dung về phạm vi điều chỉnh của Nghị định, tùy thuộc vào nguồn lực, các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp có thể quyết định áp dụng các quy định về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa để hỗ trợ pháp lý cho tổ chức, cá nhân kinh doanh không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### **IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO THỰC HIỆN HIỆU QUẢ NGHỊ ĐỊNH**

#### **1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước**

##### **1.1. Bộ Tư pháp**

- Thống nhất quản lý nhà nước về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi cả nước;

- Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Tham gia ý kiến đối với hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi có yêu cầu, trong đó có việc xây dựng, phê duyệt và thực hiện chương trình hoặc nội dung chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh;

- Xây dựng, thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Tổ chức xây dựng, quản lý, cập nhật Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Tổ chức đánh giá độc lập hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Định kỳ 05 năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tổ chức tổng kết, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

## **1.2. Bộ Tài chính**

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

## **1.3. Bộ, cơ quan ngang bộ**

- Cập nhật cơ sở dữ liệu về pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý liên quan đến doanh nghiệp nhỏ và vừa và gửi cho Bộ Tư pháp;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện nội dung chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa để cung cấp thông tin, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý trong Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi của bộ, cơ quan ngang bộ theo quy định tại Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này;

- Xây dựng mục hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên cổng thông tin điện tử của mình và kết nối tới Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Tổng hợp, gửi báo cáo kết quả hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý theo yêu cầu của Bộ Tư pháp để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

## **1.4. Chính quyền địa phương cấp tỉnh**

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành chính sách về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương; bảo đảm nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

nhỏ và vừa;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương; gửi báo cáo kết quả hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi địa phương theo yêu cầu của Bộ Tư pháp để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

## **2. Về kiểm tra, giám sát, đánh giá hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

### **1.2.1. Về kiểm tra, giám sát**

Cơ quan, tổ chức chủ trì thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa có quyền kiểm tra, giám sát việc thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật. Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm:

- Chất lượng, đối tượng thụ hưởng của hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Việc thực hiện trình tự, thủ tục, nội dung hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; việc tiếp thu, phản hồi ý kiến phản ánh của doanh nghiệp về kết quả thực hiện hoạt động này;

- Việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### **1.2.2. Về đánh giá**

- Cơ quan, tổ chức chủ trì thực hiện việc xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật cơ sở dữ liệu về pháp luật, chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tổ chức đánh giá kết quả thực hiện, tác động đối với đối tượng được hỗ trợ và công khai kết quả đánh giá tại mục hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên cổng thông tin điện tử của mình.

- Việc tổng hợp ý kiến phản hồi của doanh nghiệp nhỏ và vừa thụ hưởng hoạt động hỗ trợ pháp lý là cơ sở đánh giá hiệu quả của hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Định kỳ 05 năm Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổ chức tổng kết, đánh giá hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

## **3. Về bảo đảm về nguồn lực**

Nghị định đã quy định cụ thể trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh trong việc đảm bảo nguồn nhân lực, tài chính cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Cụ thể, kinh phí bảo đảm cho hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do ngân sách nhà nước đảm bảo, được bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước hàng năm trên cơ sở kế hoạch triển khai hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước (khoản 2 Điều 15 Nghị định). Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được huy động, sử dụng kinh phí tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phục

vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Về nhân lực thực hiện, khoản 1 Điều 15 Nghị định quy định: “Tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ làm đầu mối triển khai hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định này, xây dựng mạng lưới tư vấn viên pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ. Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương làm đầu mối thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định này; giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và chủ trì thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi địa phương”. Tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế. Như vậy, nguồn nhân lực thực hiện là không đổi; tuy nhiên cần nâng cao năng lực, chất lượng thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

## **V. MỘT SỐ LƯU Ý VỀ TRIỂN KHAI THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

### **1. Đối với bộ, cơ quan ngang bộ**

- Tổ chức phổ biến, quán triệt việc thực hiện Nghị định số 55/2019/NĐ-CP;
- Cử đầu mối của tổ chức pháp chế để triển khai hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định này, xây dựng mạng lưới tư vấn viên pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ;
- Xây dựng và ban hành Kế hoạch triển khai hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của bộ, cơ quan ngang bộ;
- Bố trí kinh phí bảo đảm cho hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do ngân sách nhà nước đảm bảo, được bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước hàng năm;
- Lồng ghép các nội dung của chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vào Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của bộ, cơ quan ngang bộ theo quy định tại Nghị định số 39/2018/NĐ-CP;
- Cập nhật cơ sở dữ liệu về pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý liên quan đến doanh nghiệp nhỏ và vừa và gửi cho Bộ Tư pháp;
- Xây dựng mục hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên cổng thông tin điện tử của mình và kết nối tới Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Tổng hợp, gửi báo cáo kết quả hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý theo yêu cầu của Bộ Tư pháp để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

### **2. Đối với chính quyền địa phương cấp tỉnh**

- Tổ chức phổ biến, quán triệt việc thực hiện Nghị định số 55/2019/NĐ-CP;
- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành chính sách về hỗ trợ



pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương;

- Bảo đảm nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Giao Sở Tư pháp làm đầu mối triển khai hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi đại phương;

- Xây dựng và ban hành Kế hoạch triển khai hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của địa phương;

- Xây dựng và đề xuất chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi địa phương để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

- Tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương; gửi báo cáo kết quả hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi địa phương theo yêu cầu của Bộ Tư pháp để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

### **3. Đối với tổ chức đại diện cho doanh nghiệp**

- Căn cứ vào nội dung, nguồn lực của chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định này và nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa thành viên, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp có thể đề xuất chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do mình chủ trì thực hiện theo đúng nội dung chương trình hỗ trợ, pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định;

- Huy động các nguồn lực để hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thành viên;

- Tham gia xây dựng, phản biện, triển khai chính sách liên quan đến hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; tham gia đánh giá cơ sở dữ liệu về pháp luật và chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### **4. Đối với doanh nghiệp**

- Phối hợp với các cơ quan nhà nước và tổ chức đại diện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định này;

- Thực hiện đúng và đầy đủ các quy định có liên quan, trình tự, thủ tục để thụ hưởng hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Nghị định này;

- Thụ hưởng hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, phục vụ hoạt động kinh doanh của mình.

### **5. Đối với tư vấn viên pháp luật**

- Luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, tư vấn viên pháp luật, trung tâm tư vấn pháp luật đủ điều kiện hành nghề tư vấn pháp luật theo quy định của pháp luật, tự nguyện thông báo tham gia và được bộ, cơ quan ngang bộ công bố công khai (sau đây gọi là tư vấn viên pháp luật) để hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Bảo đảm các điều kiện hành nghề tư vấn pháp luật và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật liên quan đến tư vấn viên pháp luật đó khi tham gia mạng lưới tư vấn viên pháp luật./

---

**CHUYÊN ĐỀ 4:****GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ LUẬT ĐÊ ĐIỀU**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 9 vào ngày 17/6/2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2021. Luật được ban hành với các nội dung cơ bản như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

Luật Phòng, chống thiên tai được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 19/6/2013 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2014. Luật Đê điều được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29/11/2006 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2007. Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Đê điều và các văn bản hướng dẫn các Luật này đã tạo hành lang pháp lý trong công tác phòng chống thiên tai, công tác quản lý đê điều, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và từng địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình thi hành các luật, điều kiện kinh tế - xã hội trong nước, quan hệ quốc tế đã có nhiều thay đổi, nhận diện và diễn biến tình hình thiên tai và yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu rõ nét hơn nên một số quy định tại hai luật này đã phát sinh bất cập, vướng mắc, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình hiện nay, cụ thể:

**1. Đối với Luật Phòng, chống thiên tai**

*Thứ nhất*, một số loại hình thiên tai chưa được quy định trong Luật gây khó khăn trong chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai.

*Thứ hai*, lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai tại cấp xã là những nguồn nhân lực quan trọng đang thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai từ trước tới nay nhưng chưa được xác định trong Luật.

*Thứ ba*, Quỹ phòng chống thiên tai đã được thành lập và hoạt động theo Luật Phòng, chống thiên tai, nhưng mới chỉ được tổ chức ở cấp tỉnh, chưa có ở Trung ương để xử lý, hỗ trợ cho các địa phương khi có tình huống thiên tai nghiêm trọng xảy ra, đồng thời để tiếp nhận nguồn hỗ trợ, cứu trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho công tác ứng phó, khắc phục nhanh hậu quả thiên tai.

*Thứ tư*, chưa quy định nguồn lực hỗ trợ từ quốc tế cho hoạt động cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn và hỗ trợ dài hạn; chưa quy định thẩm quyền kêu gọi, tiếp nhận và triển khai các khoản hỗ trợ khẩn cấp nước ngoài trong các tình huống khẩn cấp do thiên tai đối với Ban Chỉ đạo Quốc gia về Phòng, chống thiên tai.

*Thứ năm*, chưa có các quy định về vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng cho phòng, chống thiên tai; về điều tra cơ bản, kiểm soát an toàn, khoa học và công nghệ phòng chống thiên tai để tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện.

## **2. Đối với Luật Đê điều**

*Thứ nhất*, chưa có quy định việc sử dụng bãi nổi, cù lao nơi chưa có công trình xây dựng và việc xử lý công trình, nhà ở hiện có ở bãi nổi, cù lao nên tạo ra khoảng trống pháp lý trong quá trình thi hành Luật.

*Thứ hai*, công tác quản lý nhà nước ở Trung ương đối với hoạt động nạo vét luồng lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều chưa được bảo đảm do Luật Đê điều năm 2006 không quy định cần phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với hoạt động này.

*Thứ ba*, việc xây dựng cầu qua sông có đê còn vướng mắc trong quá trình thực hiện (đối với dự án xây mới, cải tạo mở rộng cầu cũ tại những vị trí khoảng cách giữa hai tuyến đê lớn).

*Thứ tư*, quyền hạn của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều trong việc xử lý vi phạm pháp luật về đê điều để phù hợp với pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

*Thứ năm*, tên Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương, Ban Chỉ huy Phòng chống lụt bão các cấp tại một số điều chưa thống nhất, phù hợp với Luật Phòng, chống thiên tai.

Vì vậy, để khắc phục những bất cập, vướng mắc lớn phát sinh trong thực tiễn thi hành 02 Luật này và đảm bảo phù hợp, thống nhất với một số Luật khác thì việc xây dựng và ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều là cần thiết.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều được xây dựng trên các mục đích và quan điểm sau đây:

### **1. Mục đích xây dựng Luật**

- Khắc phục những bất cập, vướng mắc trong thực tiễn thi hành Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 và Luật Đê điều năm 2006 và đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Tạo hành lang pháp lý thuận lợi, phát huy vai trò chủ đạo của Nhà nước trong công tác phòng, chống thiên tai, trong việc huy động nguồn lực cho phòng, chống thiên tai và nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế trước tình hình thiên tai diễn biến ngày càng cực đoan, bất thường, gây hậu quả nghiêm trọng.

### **2. Quan điểm xây dựng Luật**

- Thể chế hoá chủ trương, đường lối, chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước về phòng, chống thiên tai, đê điều.

- Kế thừa những quy định đã phù hợp trong thực tiễn thi hành; bảo đảm tính hợp Hiến, hợp pháp và thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

- Đáp ứng nhu cầu phát triển, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai, đê điều; tập trung sửa đổi, bổ sung một số quy định đã bộc lộ những vướng mắc lớn trong quá trình thực hiện, được tổng kết đánh giá rõ cần thiết phải

sửa đổi, bổ sung.

### III. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật gồm 03 Điều:

- Điều 1 gồm 24 khoản, sửa đổi, bổ sung nội dung 19 điều; bổ sung 03 điều mới, sửa tên Chương IV và sửa tên gọi “Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai” thành “Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai” của Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013.

- Điều 2 gồm 07 khoản, sửa đổi, bổ sung nội dung 06 điều, bổ sung hoặc thay thế một số cụm từ trong các điều, khoản của Luật Đê điều năm 2006.

- Điều 3: Hiệu lực thi hành.

### IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

#### 1. Sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống thiên tai

**a) Loại hình thiên tai:** Luật Bổ sung 04 loại thiên tai thường xuyên xuất hiện, ảnh hưởng và gây thiệt hại lớn nhưng chưa được quy định trong Luật Phòng, chống thiên tai năm 2014 gồm: gió mạnh trên biển, sương mù, cháy rừng và sạt lở đất, sụt lún đất do hạn hán tại điểm a khoản 1 như sau:

“1. Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác”;

Đây là 04 loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra, gây nhiều thiệt hại về người và tài sản.

- Gió mạnh trên biển: Là gió thổi một chiều (như gió mùa đông bắc, gió mùa tây nam); tác động đến toàn bộ Bắc và giữa Biển Đông, vùng biển Tây Nam, trong suốt cả năm, gây nhiều thiệt hại.

- Sương mù: Xảy ra thường xuyên ở tất cả các vùng trên cả nước, đặc biệt tại các khu vực miền núi phía Bắc, Bắc trung bộ và Tây nguyên, làm hạn chế tầm nhìn, gây ra tai nạn đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và đường bộ. Điển hình: Đợt sương mù xảy ra vào tháng 12/2013 tại Nghệ An, tháng 4/2018 tại Hòa Bình, tháng 12/2018 tại Sơn La làm nhiều xe tải bị tai nạn.

Gió mạnh trên biển và sương mù đã được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg ngày 15/8/2014 (trong đó quy định rõ cấp độ rủi ro tương ứng với cấp độ gió mạnh, sương mù).

- Cháy rừng do tự nhiên: Việt Nam hiện có 14,5 triệu ha rừng, tỷ lệ che phủ đạt 42%. Có khoảng 9-10 triệu dân cư sinh sống trong hoặc gần rừng.

Cháy rừng xảy ra ở Việt Nam chủ yếu do thời tiết vào mùa khô, nắng nóng kéo dài, độ ẩm không khí thấp, bề mặt đất nóng lên, gió lớn ... khi gặp nguồn lửa từ tự nhiên như: sét, nhiệt mặt trời, đá lăn sinh ra tia lửa, hoạt động của núi lửa,

nổ đạn lân tinh... sẽ gây cháy rừng nghiêm trọng.

Trong 10 năm qua, trung bình mỗi năm xảy ra 300 vụ cháy rừng. Từ năm 2015 đến nay, đã xảy ra một số vụ cháy rừng nghiêm trọng, điển hình như:

+ Năm 2015, do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino gây cháy rừng tại các tỉnh Nam Bộ (Bà Rịa Vũng Tàu, An Giang...).

+ Năm 2016, do giá rét kỷ lục, băng tuyết trên diện rộng, cây rừng bị chết, gặp thời tiết hanh khô, nắng nóng gay gắt gây cháy rừng tại các tỉnh Tây Bắc (Sơn La, Điện Biên) làm thiệt hại gần 2.000 ha rừng.

+ Năm 2019, do nắng nóng bất thường kéo dài 30 ngày liên tục, với nhiệt độ cao kỷ lục và ảnh hưởng của gió Tây Nam gây cháy rừng tại miền Trung.

+ Năm 2020, đã xảy ra một số vụ cháy rừng do sét đánh, nổ đạn lân tinh tại tỉnh Cà Mau và An Giang.

Hầu hết các nước trên thế giới đều coi cháy rừng là thảm họa tự nhiên. Tại Mỹ cháy rừng được xác định là một trong 4 thảm họa tự nhiên lớn nhất của Mỹ bên cạnh động đất, lũ lụt và bão.

Việc khống chế các vụ cháy lớn đã vượt quá khả năng của lực lượng chức năng kiểm lâm, cảnh sát Phòng cháy chữa cháy trên địa bàn; phải sử dụng bộ máy của Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn để ứng phó.

Vì vậy, trong điều kiện thời tiết cực đoan như hiện nay, cháy rừng ở cấp độ nghiêm trọng cần được xác định là một dạng thiên tai đặc thù để chủ động phòng, chống, kiểm soát, huy động nguồn lực, tăng cường chỉ đạo, chỉ huy. Trong văn bản dưới luật khi quy định về cấp độ rủi ro thiên tai Chính phủ sẽ quy định rõ cháy rừng ở cấp độ nào sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh Luật Phòng chống thiên tai.

- Sạt lở đất, sụt lún đất do hạn hán: Theo nhận định của nhiều chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, hạn hán dẫn đến nước trên kênh rạch bị khô cạn và tình trạng khô cạn nước trên sông làm mất bề áp nước, thiếu nước khiến đất bị co ngót, tạo độ rỗng trong đất, là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sạt lở, sụt lún đất.

**b) Công trình phòng chống thiên tai:** Bổ sung 05 loại công trình là công trình kè, chống xâm nhập mặn, chống sụt lún đất, chống lũ quét, chống sét vào nhóm công trình phòng, chống thiên tai tại điểm b khoản 1 như sau:

“5. Công trình phòng, chống thiên tai là công trình do Nhà nước, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, bao gồm trạm quan trắc khí tượng, thủy văn, hải văn, địa chấn, cảnh báo thiên tai; công trình đê điều, hồ đập, kè, chống úng, chống hạn, chống xâm nhập mặn, chống sạt lở, chống sụt lún đất, chống lũ quét, chống sét; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền, nhà kết hợp sơ tán dân và công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai.”

- Công trình chống xâm nhập mặn: Hiện nay, do triều cường, nước biển dâng và biến đổi khí hậu nên nước mặn lấn sâu hơn vào sông. Năm 2016 tại sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây xâm nhập mặn vào sâu 90 km, trên sông Tiền, sông Hậu xâm nhập mặn vào sâu 30-40km. Cho nên, việc xây dựng các công ngăn mặn, giữ ngọt để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt cho Nhân dân và các hoạt động kinh tế khác là cần thiết.

- Công trình chống lũ quét: Công trình này sẽ hạn chế được những hậu quả nghiêm trọng xảy ra do lũ quét, lũ bùn đá. Tại các nước trên thế giới như Nhật Bản, Đài Loan đã xây dựng rất nhiều loại công trình này (công trình SABO). Hiện nay tại Việt Nam đang được nghiên cứu xây dựng ở các tỉnh miền núi phía Bắc và miền Trung.

- Công trình chống sét: Là công trình xây dựng để chống sét trên một phạm vi rộng lớn, bảo vệ an toàn cho 2,5 km. Thực tế, do yếu tố địa chất, do yếu tố tiểu khí hậu có những vùng rất nhiều sét như Đồng Tháp, Thái Nguyên. Hiện nay Đồng Tháp đã lắp 12 trạm tại 12 huyện, mỗi một trạm bảo vệ an toàn cho 2,5 km. Ngoài ra, công trình này còn có công năng cảnh báo trước khi có sét để chủ động ứng phó, đảm bảo an toàn cho cả một vùng dân cư.

- Công trình kè: Trong thời gian vừa qua, công trình này đã được xây dựng trên phạm vi cả nước dưới các dạng công trình như: kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển... Luật bổ sung kè là 1 loại công trình phòng chống thiên tai để có cơ sở pháp lý cho việc đầu tư, xây dựng, quản lý và sử dụng.

### ***c) Chính sách của Nhà nước trong phòng, chống thiên tai***

Tại khoản 2 Điều 1 bổ sung chính sách: “Ưu tiên bố trí nguồn lực nghiên cứu, điều tra cơ bản, xây dựng và triển khai các chương trình khoa học công nghệ trong phòng, chống thiên tai; tăng cường các giải pháp khắc phục hậu quả thiên tai” và chính sách “Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện nâng cao năng lực cho người làm công tác phòng, chống thiên tai; huấn luyện, cung cấp phương tiện, trang thiết bị và có chính sách cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã”.

Trong cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 hiện nay thì khoa học và công nghệ đóng vai trò là một nguồn lực quan trọng cho công tác phòng, chống thiên tai. Để chủ động ứng phó với tình hình thiên tai ngày càng khốc liệt thì khoa học công nghệ phải đi trước một bước để nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ mới trong và ngoài nước. Việc nghiên cứu và ứng dụng này cần được nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực để giải quyết được những vấn đề mang tính tổng thể, dài hạn trong phòng, chống thiên tai.

Hiện nay, các lực lượng tham gia công tác phòng, chống thiên tai chỉ chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, chưa được đào tạo, huấn luyện, cung cấp trang bị để thực hiện nhiệm vụ. Với tình hình thiên tai diễn biến ngày càng khốc liệt, không theo quy luật đòi hỏi phải có một lực lượng được đào tạo bài bản, tinh thông nghiệp vụ, được cung cấp trang thiết bị để sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống do thiên tai gây ra, chỉ đạo, chỉ huy kịp thời, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật nhằm giảm nhẹ rủi ro thiên tai xuống mức thấp nhất, đồng thời để tạo động lực và khuyến khích cho người làm công tác phòng, chống thiên tai bằng chế độ đãi ngộ xứng đáng, yên tâm.

### ***d) Nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai***

Nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai được quy định tại Điều 6 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung như sau:

*“Điều 6. Nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai*

*1. Nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai bao gồm:*

*a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn là lực lượng tại chỗ thực hiện hoạt động phòng, chống thiên tai;*

*b) Dân quân tự vệ là lực lượng tại chỗ thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo phương án ứng phó thiên tai của địa phương và sự điều động của người có thẩm quyền;*

*c) Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và là lực lượng nòng cốt trong công tác sơ tán người, phương tiện, tài sản, cứu hộ, cứu nạn, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội theo sự điều động của người có thẩm quyền;*

*d) Tổ chức, cá nhân tình nguyện tham gia hỗ trợ hoạt động phòng, chống thiên tai thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo sự chỉ huy của người có thẩm quyền;*

*đ) Người làm công tác phòng, chống thiên tai tại cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai.*

*2. Lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã được thành lập ở cấp xã, hoạt động kiêm nhiệm, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định trên cơ sở nguồn nhân lực quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, bao gồm dân quân ở thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; dân quân ở cấp xã và tổ chức khác tại địa phương thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo phương án ứng phó thiên tai của địa phương.*

*3. Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã quy định tại khoản 2 Điều này.”*

Theo đó, Luật đã bổ sung quy định lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai được thành lập ở cấp xã, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập trên cơ sở dân quân ở thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; dân quân ở cấp xã và tổ chức khác tại địa phương thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo phương án ứng phó thiên tai của địa phương. Thực tiễn, hiện nay các địa phương đã xây dựng lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã bao gồm dân quân tự vệ và các tổ chức khác như: hội chữ thập đỏ, hội phụ nữ, đoàn thanh niên... để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai tại chỗ và đã phát huy được hiệu quả tốt trong thời gian qua. Theo báo cáo của các địa phương, tính đến tháng 6/2019, cả nước có 8.386 xã/11.162 xã chiếm 75% số xã đã có lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã.

Thời gian qua, thực tế thiên tai xảy ra trên các địa phương: Lào Cai, Sơn La... lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã đã phát huy hiệu quả ngay từ giờ đầu, đặc biệt là khi lực lượng chuyên nghiệp chưa kịp tiếp ứng đối với các khu vực bị chia cắt và cô lập. Ví dụ, trong trận lũ lịch sử ở bản Hua Nậm, xã Nậm Pấm của Sơn La, bản số 5 có lực lượng xung kích rất sáng suốt huy động toàn lực lượng nòng cốt ngay lúc đó làm công tác sơ tán dân 11h đêm, do đó cả một thôn không bị thiệt hại về người, còn bản bên trên 39 người bị thiệt hại.



Tại Luật sửa đổi, bổ sung lần này quy định về lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã để có cơ sở pháp lý, chế độ chính sách cho các đối tượng tham gia vào lực lượng này.

Luật cũng bổ sung “Người làm công tác phòng chống thiên tai tại các cơ quan phòng chống thiên tai các cấp” vào là một trong những nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai để có các chế độ, chính sách cho phù hợp khi ứng phó với thiên tai. Người làm công tác phòng, chống thiên tai đã được nêu tại Điều 42 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013. Tuy nhiên, nguồn nhân lực phòng, chống thiên tai quy định tại Điều 6 mới chỉ liệt kê có tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn, dân quân tự vệ, quân đội nhân dân, công an nhân dân, tổ chức, cá nhân tự nguyện tham gia, chưa quy định về những người làm công tác phòng, chống thiên tai khác thuộc các cơ quan từ Trung ương xuống địa phương cũng như các cá nhân được cấp có thẩm quyền huy động theo quy định. Vì vậy, việc bổ sung đảm bảo tính đầy đủ, toàn diện.

***d) Vật tư, phương tiện, trang thiết bị cho phòng, chống thiên tai:***

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 quy định về vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng cho phòng chống thiên tai để chuẩn bị sẵn sàng ứng phó khi xảy ra thiên tai tại khoản 4 Điều 1 như sau:

*“1. Vật tư, phương tiện, trang thiết bị cho hoạt động phòng, chống thiên tai bao gồm vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai và vật tư, phương tiện, trang thiết bị khác của Nhà nước; huy động của tổ chức, cá nhân trên địa bàn; của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự chuẩn bị.*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và quy định việc quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai.”*

Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 chưa có quy định về vật tư, trang thiết bị chuyên dùng cho phòng chống thiên tai như đập cao su chống tràn di động, rọ thép, bao tải cỡ lớn, bạt chống sóng, vật tư hộ đê... đã được nhà nước đầu tư nhiều năm, phải chuẩn bị sẵn sàng để ứng phó khi xảy ra thiên tai. Vì vậy, cần xác định rõ vật tư, trang thiết bị chuyên dùng trong Luật để tạo cơ sở pháp lý, thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức cá nhân thực hiện việc mua sắm, dự trữ, sử dụng và quản lý chặt chẽ vật tư, trang thiết bị này.

***e) Nguồn tài chính cho phòng, chống thiên tai***

Tại khoản 5 Điều 1 bổ sung nguồn tài chính cho công tác phòng chống thiên tai như sau: “Nguồn khác theo quy định của pháp luật” .

Trên thực tế, nguồn tài chính dành cho hoạt động phòng, chống thiên tai còn được sử dụng từ một số nguồn khác như nguồn vốn của các nhà đầu tư, doanh nghiệp để xây dựng, cải tạo, vận hành, kinh doanh, quản lý công trình hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai.

Vì vậy, việc bổ sung “Nguồn khác theo quy định của pháp luật” vào quy định tại Điều 8 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 là cần thiết để bao quát tất cả các nguồn tài chính cho phòng chống thiên tai; có thêm nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, tạo cơ sở pháp lý cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia vào

lĩnh vực này.

**g) Quỹ phòng, chống thiên tai ở Trung ương**

Thực tiễn, khi thiên tai xảy ra, Việt Nam nhận được nhiều hỗ trợ nhân đạo, phi Chính phủ từ quốc tế thông qua Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai nhưng chưa có cơ chế quy định cụ thể về việc tiếp nhận và phân bổ kịp thời cho các địa phương sử dụng. Vì vậy, việc bổ sung quy định Quỹ phòng chống thiên tai ở Trung ương để tiếp nhận nguồn hỗ trợ nhân đạo từ quốc tế trong phòng chống thiên tai, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ngoài ngân sách nhà nước được kịp thời, đúng quy định, điều tiết từ quỹ phòng chống thiên tai cấp tỉnh theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các nguồn hợp pháp khác.

Ngoài ra, Luật cũng bổ sung nguyên tắc hoạt động của Quỹ Phòng chống thiên tai như sau:

*“4. Nguyên tắc hoạt động của quỹ phòng chống thiên tai:*

- a) Hoạt động không vì mục đích lợi nhuận;*
- b) Bảo đảm công khai, minh bạch, kịp thời, hiệu quả; quản lý, sử dụng đúng mục đích;*
- c) Hỗ trợ cho các hoạt động phòng chống thiên tai mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng yêu cầu”*.

Đồng thời giao Chính phủ quy định cụ thể để bảo đảm tính linh hoạt và thực hiện đúng tinh thần Chỉ thị 42-CT/TW của Ban Bí thư để hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra (khoản 7).

**h) Bổ sung 01 điều về Điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai**

Điều tra cơ bản là một hoạt động quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai, cần bổ sung vào Luật để tạo cơ sở pháp lý tổ chức thực hiện. Các nguồn thông tin, cơ sở dữ liệu thu thập được qua quá trình điều tra cơ bản phòng chống thiên tai là căn cứ để các cơ quan chuyên môn đưa ra các quyết sách hiệu quả, kế hoạch, quy hoạch dài hạn trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực phòng, chống thiên tai. Tuy nhiên thực tiễn, các nguồn thông tin, cơ sở dữ liệu về phòng chống thiên tai như: cơ sở dữ liệu về hệ thống công trình phòng, chống thiên tai; cơ sở dữ liệu về công trình hạ tầng có liên quan đến phòng, chống thiên tai,... chưa có hoặc không đầy đủ, phân tán tại nhiều cơ quan và các địa phương dẫn đến chưa đáp ứng được yêu cầu, chất lượng nên cần được phải được điều tra, cập nhật để phục vụ công tác chỉ đạo, chỉ huy và quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai. Luật đã bổ sung 01 điều về điều tra cơ bản phòng chống thiên tai, trong đó quy định cụ thể về nội dung công tác điều tra cơ bản phòng chống thiên tai để tạo chuyên biến trong việc thực hiện công tác này, cụ thể như sau:

*“Điều 13a. Điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai*

*1. Điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất để thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước và hoạt động phòng, chống thiên tai.*

*2. Nội dung điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai gồm:*

- a) *Hiện trạng về số lượng, chất lượng, năng lực của công trình phòng, chống thiên tai và công trình hạ tầng có liên quan đến phòng, chống thiên tai;*
- b) *Hiện trạng về cơ cấu tổ chức, cơ chế chính sách, nhân lực, tài chính, trang thiết bị trong hoạt động phòng, chống thiên tai;*
- c) *Hiện trạng hệ thống thông tin, quan trắc, giám sát thiên tai và các dữ liệu phòng chống thiên tai;*
- d) *Tác động của biến đổi khí hậu đến diễn biến thiên tai; tác động của thiên tai đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; các loại hình thiên tai; hoạt động phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến phòng, chống thiên tai.*

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện, phê duyệt, công bố, quản lý kết quả điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và gửi kết quả về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để quản lý”.

***i) Kế hoạch phòng, chống thiên tai***

Khoản 10 Điều 1 sửa đổi, bổ sung về kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp tỉnh và cấp quốc gia như sau:

- a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

*“c) Xác định nội dung, biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai cụ thể nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai, chú ý khu vực nguy hiểm và đối tượng dễ bị tổn thương, trong đó tập trung xây dựng kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông thuộc tỉnh; kế hoạch phòng, chống bão mạnh, siêu bão; kế hoạch phòng, chống lũ quét, sạt lở đất; kế hoạch phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn; kế hoạch phòng, chống sạt lở bờ sông do mưa lũ hoặc dòng chảy, sạt lở bờ biển;”;*

- b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 như sau:

*“c) Xác định nội dung, biện pháp tổng thể, chương trình, đề án, dự án phòng, chống thiên tai phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai, chú ý khu vực nguy hiểm và đối tượng dễ bị tổn thương, trong đó tập trung xây dựng kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông; kế hoạch phòng, chống bão mạnh, siêu bão; kế hoạch phòng, chống lũ quét, sạt lở đất; kế hoạch phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn; kế hoạch phòng, chống sạt lở bờ sông do mưa lũ hoặc dòng chảy, sạt lở bờ biển;”.*

Đây là các kế hoạch cụ thể phòng chống những loại hình thiên tai phổ biến, tác động lớn đã được Chính phủ chỉ đạo Bộ và các địa phương thực hiện trong thời gian qua, cần cụ thể hóa trong Luật làm cơ sở để tổ chức thực hiện, phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại hình thiên tai cụ thể.

Đồng thời bổ sung quy định giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương xây dựng Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương.

***k) Đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai***

Luật Phòng chống thiên tai năm 2013 đã quy định các hoạt động phải đảm bảo an toàn trước thiên tai cũng như không làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai. Tuy nhiên, Luật chỉ mới quy định hoạt động đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai đối với các dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, các công trình hạ tầng kỹ thuật mà chưa đề cập đến nội dung đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai trong quá trình quản lý, vận hành khai thác và sử dụng cũng như chưa quy định cụ thể các nội dung, đối tượng thực hiện và việc kiểm tra kiểm soát hoạt động đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai.

Trong quá trình thực hiện Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 đã phát sinh một số vấn đề như: (i) Chưa có quy định cụ thể về đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai cũng như việc kiểm tra, giám sát thực hiện yêu cầu phòng chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành khai thác và sử dụng khu khai thác tài nguyên, khoáng sản, khu đô thị, điểm, khu du lịch, khu công nghiệp, điểm dân cư nông thôn, công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và các công trình hạ tầng kỹ thuật vẫn còn nhiều hoạt động làm gia tăng rủi ro thiên tai; (ii) Việc xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông, khu vực sản xuất, khu nghỉ dưỡng thiếu quan tâm yếu tố thiên tai; (iii) Việc triển khai thực hiện pháp luật về phòng, chống thiên tai đối với tổ chức, hộ gia đình và cá nhân chưa có hướng dẫn cụ thể dẫn đến nhận thức về thiên tai chưa cao cho nên người dân chưa có biện pháp phòng tránh kịp thời; (iv) Chưa có quy định chung về nội dung đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai; (v) Tiêu chí để thực hiện kiểm tra, giám sát các yêu cầu phòng chống thiên tai khi quản lý, vận hành khai thác sử dụng hoặc xây dựng, nâng cấp công trình phòng chống thiên tai, công trình phục vụ phòng chống thiên tai, công trình và các hoạt động có nguy cơ gia tăng rủi ro thiên tai.

Do đó, Luật đã bổ sung Điều 18a quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong giai đoạn quản lý, sử dụng công trình. Đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 19 quy định bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai trong giai đoạn đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp khu đô thị, điểm, khu du lịch, khu công nghiệp, điểm dân cư nông thôn; công trình phòng chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật, cụ thể:

*“Điều 18a. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình*

*1. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải thực hiện nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quy chuẩn kỹ thuật, quy định do cơ quan có thẩm quyền ban hành.*

*2. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của mình có trách nhiệm thực hiện các tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.*

*3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định chung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.*

*4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp,*

trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, ban hành quy định cụ thể bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này và tổ chức kiểm tra việc thực hiện.

5. Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra việc thực hiện các tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với hộ gia đình, cá nhân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Quy chuẩn kỹ thuật phục vụ việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình quy định tại khoản 1 Điều này phải có nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai”.

“Điều 19. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác

1. Chủ đầu tư khi lập và thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai, bao gồm:

a) Hạn chế đến mức thấp nhất hoặc không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai và bảo đảm tính ổn định của công trình trước thiên tai.

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về xây dựng và pháp luật về quy hoạch.

2. Người quyết định đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong hồ sơ dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác trước khi phê duyệt dự án và quyết định đầu tư.

3. Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân khi xây dựng mới hoặc nâng cấp công trình, nhà ở áp dụng tiêu chuẩn có nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai.

4. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng công trình phải có nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai”.

#### **l) Dự báo, cảnh báo và truyền tin về thiên tai**

Khoản 11 Điều 1 quy định sửa đổi, bổ sung quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin về thiên tai như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

1. Thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai phải kịp thời, đủ độ tin cậy, phù hợp với nhu cầu của nhiều đối tượng được chuyển tải bằng Tiếng Việt, đặc biệt quan tâm đến đối tượng dễ bị tổn thương và trong trường hợp cần thiết được chuyển tải bằng tiếng dân tộc thiểu số.

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2 như sau:

c) Bản tin dự báo, cảnh báo cháy rừng do tự nhiên phải bảo đảm thông tin

về khu vực, loại rừng, diện tích, cấp độ rủi ro cháy.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ban hành bản tin dự báo, cảnh báo về thiên tai liên quan đến khí tượng, thủy văn và hải văn. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành bản tin dự báo, cảnh báo cháy rừng do tự nhiên”.

Luật sửa đổi quy định về thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai phải “chính xác” thành “đủ độ tin cậy” để phù hợp với thực tiễn về công tác thông tin dự báo, cảnh báo về thiên tai. Trên thực tế, việc dự báo chính xác tuyệt đối là không thể làm được, các nước tiên tiến trên thế giới cũng quy định như vậy. Quy định như trên để phù hợp, thống nhất với Luật Khí tượng thủy văn năm 2015.

Bổ sung nội dung chính của bản tin dự báo, cảnh báo về cháy rừng do đây là một dạng thiên tai đặc thù, gây thiệt hại nặng nề. Vì vậy, cần phải có bản tin dự báo, cảnh báo để chủ động phòng ngừa, ứng phó, giảm thiểu thiệt hại do cháy rừng gây ra. Đồng thời, giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành bản tin dự báo, cảnh báo liên quan đến cháy rừng.

***m) Tình huống khẩn cấp, dự án khẩn cấp phòng, chống thiên tai***

Tại khoản 15 Điều 1 quy định: “4. Chính phủ quy định cụ thể các cơ quan có trách nhiệm truyền tin; tần suất, thời lượng phát tin chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai; mạng lưới thông tin, trang thiết bị phục vụ hoạt động chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai; tình huống khẩn cấp về thiên tai; các loại dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai cần thực hiện để khắc phục ngay hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố bất khả kháng”.

Thời gian qua, trước diễn biến bất thường, cực đoan của thiên tai, đe dọa đến sự an toàn tính mạng và tài sản của Nhân dân, một số địa phương đã chủ động ban bố “Tình trạng khẩn cấp” trong thiên tai trên địa bàn nhằm triển khai, áp dụng các biện pháp ứng phó khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai. Tuy nhiên, theo quy định của Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp việc ban bố “Tình trạng khẩn cấp” trong thiên tai của các địa phương chưa phù hợp về thẩm quyền. Vì vậy, cần quy định tình huống khẩn cấp về thiên tai để các địa phương có thể kịp thời ứng phó với các trường hợp thiên tai trên địa bàn, không trái với Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp.

***n) Huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ***

Tại khoản 19 Điều 1 quy định:

“2. Thẩm quyền huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền huy động nguồn lực của Nhà nước theo thẩm quyền để phục vụ công tác cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về dự trữ quốc gia. Việc hỗ trợ dài hạn thực hiện theo kế hoạch hằng năm.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

*quyết định sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai để hỗ trợ hoạt động phòng, chống thiên tai, ưu tiên cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật này.*

*c) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện vận động quyên góp, tiếp nhận và phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn.*

*Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ vận động quyên góp, tiếp nhận nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn và chuyển giao cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân bổ.*

*Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội Chữ thập đỏ Việt Nam ở địa phương phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp tiếp nhận, phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn.*

*d) Tổ chức, cá nhân được phép quyên góp từ cộng đồng theo quy định của pháp luật có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân nơi được hỗ trợ để thực hiện cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn.*

*đ) Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai có trách nhiệm kêu gọi, tiếp nhận các khoản hỗ trợ khẩn cấp từ quốc tế trong các tình huống khẩn cấp về thiên tai và chuyển giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân bổ”.*

Việc huy động quyên góp cứu trợ, hỗ trợ thiên tai là hoạt động mang tính nhân đạo xã hội nhằm có thêm nguồn lực xã hội khắc phục hiệu quả, kịp thời khó khăn của người dân vùng bị thiên tai về cả vật chất và tinh thần; mang tính truyền thống lá lành đùm lá rách, tương thân tương ái của người Việt. Hoạt động này đã trở nên thường xuyên mỗi khi có thiên tai lớn. Đây là nguồn lực không nhỏ; trong điều kiện nguồn lực từ ngân sách nhà nước còn hạn chế việc mở rộng thẩm quyền vận động, quyên góp đa dạng hóa, bổ sung nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước cho công tác cứu trợ, hỗ trợ thiên tai là rất cần thiết.

Sau khi tiếp nhận, các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm chuyển giao nguồn lực đã vận động, quyên góp, tiếp nhận được cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân bổ.

Ngoài ra, Luật bổ sung thẩm quyền kêu gọi, tiếp nhận các khoản hỗ trợ khẩn cấp nước ngoài trong các tình huống khẩn cấp về thiên tai cho Ban Chỉ đạo Quốc gia về Phòng chống thiên tai nhằm huy động được nhiều nguồn lực hơn cho công tác khắc phục hậu quả thiên tai. Nhiệm vụ này của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai đã được quy định tại Nghị định số 160/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai.

***o) Về khoa học, công nghệ, hợp tác quốc tế trong phòng, chống thiên tai***

Khoản 21 Điều 1 quy định 01 điều về khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế như sau:

*“Điều 39a. Khoa học và công nghệ trong phòng, chống thiên tai*

1. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới để nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, theo dõi, giám sát, truyền tin các loại hình thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu và các hoạt động có thể làm gia tăng rủi ro thiên tai.

2. Nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, vật liệu mới để nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý, sử dụng công trình phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; bảo đảm an toàn công trình đê điều, công trình phòng, chống sạt lở, sụt lún đất, hồ, đập và công trình phòng, chống thiên tai khác”.

Thực tiễn, với tiến bộ khoa học và công nghệ hiện nay thì khoa học và công nghệ đóng vai trò là một nguồn lực quan trọng cho công tác phòng, chống thiên tai. Hiện ở nhiều địa phương đã sử dụng nhiều giải pháp kỹ thuật ứng phó với thiên tai tiết kiệm chi phí, thân thiện với môi trường như sử dụng kè sinh thái thay cho kè cứng; kè du lịch với túi vải địa kỹ thuật ở khu vực xói lở mạnh (đối với khu vực bờ biển, giá thành rẻ); kè phá sóng từ xa hoặc trồng rừng phòng hộ chắn sóng ở các vị trí xung yếu.

Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 chưa có quy định cụ thể đối với khoa học, công nghệ trong phòng chống thiên tai, cần bổ sung để tạo hành lang pháp lý, khuyến khích, đẩy mạnh công tác khoa học công nghệ chuyên ngành, đóng góp nâng cao năng lực công tác phòng chống thiên tai.

***p) Về cơ quan tham mưu, giúp việc cho Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh***

Thực tiễn hiện nay, tại cấp tỉnh có đã có Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn; tất cả các thành viên của bộ phận này đều hoạt động kiêm nhiệm nên không đáp ứng được yêu cầu. Vì vậy, cần có bộ phận chuyên trách phòng, chống thiên tai làm nhiệm vụ văn phòng thường trực để theo dõi, tham mưu thường xuyên, liên tục cho Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. Bộ phận chuyên trách này sử dụng chính đội ngũ cán bộ, công chức hiện có, đang kiêm nhiệm công tác phòng chống thiên tai Chi cục Thủy lợi. Hiện nay, trên toàn quốc có 03 tỉnh có bộ phận chuyên trách hoạt động hiệu quả, gồm Lào Cai, Đắk Lắk, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai đã yêu cầu: kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về công tác phòng, chống thiên tai theo hướng tập trung, thống nhất, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, khắc phục tình trạng phân tán, chồng chéo. Nâng tầm hoạt động của cơ quan phòng chống thiên tai các cấp theo hướng chuyên trách. Vì vậy, việc kiện toàn bộ phận tham mưu cho Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh làm việc chuyên trách là cần thiết. Luật đã bổ sung quy định “Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh sử dụng bộ phận hiện có của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm chuyên trách để tham mưu, giúp việc”, việc bổ sung quy định này để phù hợp với Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết 19-NQ/TW, Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả



thiên tai (tại Mục 5 của Chỉ thị xác định: nâng tầm hoạt động của cơ quan phòng chống thiên tai các cấp theo hướng chuyên trách, trên cơ sở sắp xếp lại tổ chức bộ máy hiện có, xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp, có trình độ, kỹ năng nghiệp vụ cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới).

## **2. Sửa đổi, bổ sung Luật Đê điều**

### ***a) Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều***

Tại khoản 3 Điều 2 quy định như sau:

“2. Việc cấp giấy phép cho những hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này phải căn cứ vào quy chuẩn kỹ thuật về đê điều, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành. Khi cấp giấy phép cho những hoạt động quy định tại các điểm a, b, c và h khoản 1 Điều này đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

Hoạt động nạo vét luồng lạch ở các tuyến sông có đê để đảm bảo giao thông thủy được pháp luật cho phép. Luật Đê điều quy định hoạt động này phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép. Thực tế, việc cấp phép cho hoạt động này còn nhiều bất cập; một số dự án cấp phép trong phạm vi bảo vệ đê điều gây sạt, trượt, hư hỏng công trình đê điều, đe dọa đến an toàn tuyến đê. Vì vậy, cần bổ sung quy định hoạt động nạo vét luồng lạch đối với tuyến sông có đê từ cấp III trở lên phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước, đảm bảo an toàn đê điều.

### ***b) Bổ sung quy định về bãi nổi, cù lao***

Tại điểm a khoản 7 Điều 2 sửa tên Điều 26 và Điều 27 Luật Đê điều, theo đó bổ sung quy định việc sử dụng bãi nổi, cù lao nơi chưa có công trình xây dựng và việc xử lý công trình, nhà ở hiện có ở bãi nổi, cù lao.

Bãi nổi và cù lao là hai vùng đất nằm trong phạm vi lòng sông giữa hai đê. Trong thực tiễn, một số bãi nổi, cù lao đã có khu dân cư tồn tại; một số địa phương xuất hiện nhu cầu khai thác quỹ đất tại các bãi nổi, cù lao để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong đó có xây dựng công trình.

Thực tiễn, một số bãi nổi, cù lao đã có khu dân cư, công trình tồn tại như các bãi nổi trên sông Lam thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, khu du lịch tại bãi nổi La Phù trên sông Đà thuộc tỉnh Phú Thọ... Tại một số địa phương xuất hiện nhu cầu khai thác quỹ đất tại các bãi nổi, cù lao như tỉnh Nghệ An đề xuất Dự án Khu dịch vụ du lịch, khách sạn tại xóm 7, xã Hưng Lợi, huyện Hưng Nguyên; tỉnh Hà Tĩnh đề xuất Dự án Khu đô thị sinh thái, du lịch đảo Xuân Giang 2 và vùng ven sông Lam, huyện Nghi Xuân; tỉnh Hải Dương đề xuất Dự án Khu phức hợp sân golf, vui chơi và nghỉ dưỡng sinh thái bãi Soi trên sông Thái Bình, huyện Tứ Kỳ - Thanh Hà; tỉnh Thái Bình đề xuất Dự án đầu tư sân golf quốc tế và dịch vụ du lịch cao cấp tại bãi Tam Tỉnh trên sông Hồng, huyện Hưng Hà...

Tuy nhiên, Điều 26, Điều 27 Luật Đê điều chỉ quy định quản lý ở bãi sông, chưa có quy định đối với bãi nổi, cù lao. Vì vậy, cần bổ sung để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đảm bảo không gian thoát lũ, chứa lũ của tuyến sông, an toàn đê điều như đối với bãi sông đã quy định tại Điều 26, Điều

27.

**c) Xây dựng, cải tạo cầu qua sông có đê**

Tại khoản 4 Điều 2 bổ sung quy định như sau:

*“b) Việc xây dựng cầu qua sông có đê phải bảo đảm thoát lũ, thông thoáng dòng chảy; an toàn đê điều theo quy định của Luật này và bảo đảm giao thông đường thủy theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; vật liệu phế thải và lán trại trong quá trình thi công không được ảnh hưởng đến dòng chảy và phải được thanh thải sau khi công trình hoàn thành.*

*Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung bảo đảm thoát lũ, thông thoáng dòng chảy, an toàn đê điều đối với việc xây dựng cầu qua sông có đê”.*

Theo quy định tại Luật Đê điều, khi xây dựng cầu qua sông có đê phải có cầu dẫn trên bãi sông. Tuy nhiên, quá trình thực thi Luật, quy định này chưa thực sự phù hợp với thực tiễn như tại những vị trí xây dựng cầu mới mà khoảng cách giữa hai tuyến đê lớn (như cầu Vĩnh Thịnh qua sông Hồng khoảng cách giữa 2 đê khoảng 4,5km, nhiều vị trí trên sông Đáy...); dự án cải tạo mở rộng cầu cũ đã có đường dẫn trên bãi sông mà quy định buộc phải xây dựng cầu dẫn (cầu Phù Đổng 2 trên sông Đuống,...). Tại những dự án này, chủ đầu tư các dự án đều đề nghị chỉ làm cầu dẫn trên dòng chính và một phần bãi sông, đảm bảo khẩu độ về yêu cầu thoát lũ, phần bãi sông còn lại đề nghị sử dụng giải pháp đắp đường dẫn (thay cho cầu dẫn như quy định của Luật) để giảm quy mô, chiều dài cầu, giảm chi phí đầu tư.

**V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT****1. Đánh giá nguồn lực đảm bảo thi hành Luật****a) Về nguồn nhân lực**

Dự án Luật có một số quy định liên quan đến nguồn nhân lực phòng chống thiên tai, quỹ Phòng chống thiên tai Trung ương, tuy nhiên, những vấn đề này được quy định trên cơ sở lực lượng hiện có, không đề xuất phát sinh mới về tổ chức nhân sự. Về cơ bản không ảnh hưởng lớn tới vấn đề tổ chức hành chính nhân sự cũng như việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

**b) Về nguồn tài chính**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều nhằm tháo gỡ những bất cập, vướng mắc lớn, phù hợp với tình hình hiện nay. Vì vậy, nguồn tài chính thực hiện theo Luật Phòng, chống thiên tai và Luật hiện hành.

**VI. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều có hiệu lực từ ngày 01/7/2021. Để bảo đảm các quy định mới của Luật được triển khai kịp thời, thống nhất, hiệu quả, Chính phủ sẽ chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành có liên quan triển khai các hoạt động sau:

Sau khi Luật được thông qua, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1109/QĐ-TTg ngày 24/7/2020 về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì

soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 9, theo đó Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao trách nhiệm tham mưu xây dựng 07 văn bản quy định chi tiết. Trong đó: 02 Nghị định, 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 03 thông tư. Cụ thể:

(1) Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 160/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai.

(2) Nghị định thay thế Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai và Nghị định 83/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2014/NĐ-CP.

(3) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và quy định việc quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai.

(4) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung bảo đảm thoát lũ, thông thoáng dòng chảy, an toàn đê điều đối với việc xây dựng cầu qua sông có đê.

(5) Thông tư hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương.

(6) Thông tư ban hành quy định chung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai và quy định cụ thể bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình phòng, chống thiên tai.

(7) Sửa đổi, bổ sung Thông tư 46/2011/TT-BNNPTNT về trình tự thực hiện việc chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đê điều./.

---